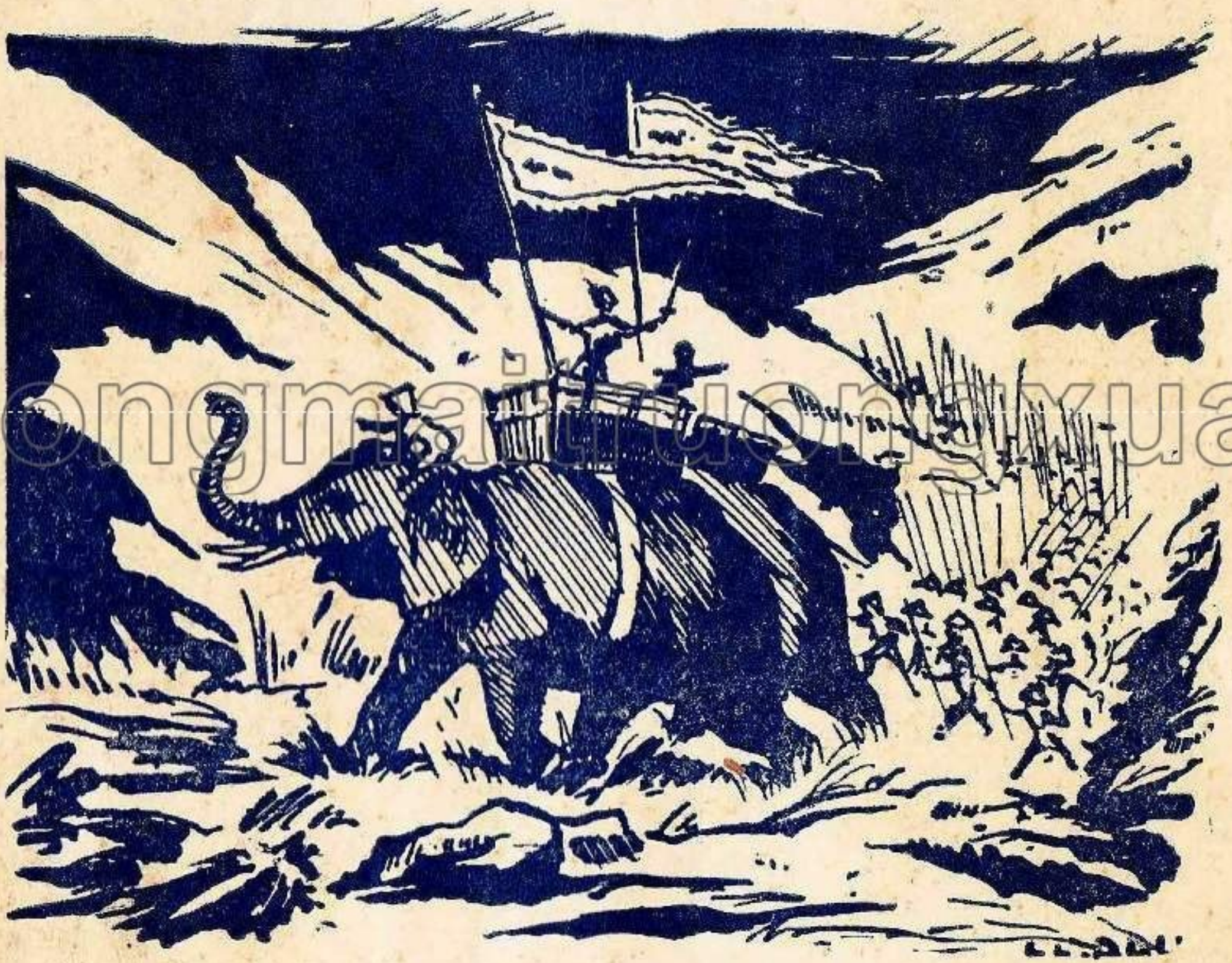


VIỆT-VĂN ĐỘC-BẢN

LỚP TƯ



SOẠN-GIẢ :

LÂM - BÁ - PHƯỚC

GIÁO-HỌC

TRƯỜNG : SƯ-PHẠM TẬP-SỰ

VIỆT-VĂN ĐỘC-BẢN

LỚP TỰ

thuongmaitruongxua.vn

SOẠN - GIẢ :
LÂM - BÁ - PHƯỚC
GIÁO-HỌC
TRƯỜNG SƯ-PHẠM TẬP-SỰ

TẬP ĐỌC và TẬP ĐỌC



HỌC HỎI

Thông lễ-phép hỏi thầy.

« Con muốn biết : sấm¹, chớp², mưa, gió vì đâu mà có.

« Con muốn biết : vì sao tàu bay bay được lên trời như chim.

« Con muốn hiểu : cái đèn điện kia, từ đâu mà tự-nhiên bật sáng ra, cái xe lửa kia không ai lôi kéo mà đi được ».

Thầy bèn cắt-nghĩa. Thông chăm-chỉ nghe. Thông học. Thông hỏi. Thông hiểu tường' mọi việc.

Phỏng theo VŨ-ĐÌNH-LONG

- I.— Giải-nghĩa : 1. sấm = tiếng nổ ran trên không.
2. chớp = trời nháng sáng.
3. hiểu tường = hiểu rõ, hiểu rành.

- II.— Câu hỏi : Thông hỏi thầy những gì ?
Lúc thầy cắt nghĩa, Thông làm sao ?
Thông hiểu mọi việc như thế nào ?

Tập viết :

Có học phải có hành



THÔNG HỌC VIỆT-SỬ

Xưa, nước ta gọi là Văn-Lang.
 Người Tàu nhiều lần sang chiếm.
 Hai bà Trưng phát cờ Độc-lập.¹
 Trần-hưng-Đạo thắng giặc ở sông Bạch-dăng.
 Lê-Lợi khởi-nghĩa² tại rừng Lam-Sơn.
 Gia-Long THỐNG-NHỨT³ nước Việt-Nam.
 Người Pháp đến đô-hộ.
 Dân Việt không ngừng đứng lên.

TRANH-ĐẤU vì TỰ-DO⁴

- I. — Giải-nghĩa : 1. độc-lập = không cầu ai bảo hộ mình.
 2. khởi-nghĩa = vì nghĩa mà khởi binh.
 3. Thống-nhứt = gom về một mối.
 4. Tự-do = thông-thả không bị bó buộc.

- II. — Câu hỏi : Kể những ai đứng lên chống quân Tàu ?
 Ông vua nào thống-nhứt nước Việt-Nam ?
 Tại sao dân Việt nổi lên chống Pháp ?

Tập viết :

Người Việt-thống Việt-sử

DU-LỊCH VÒNG QUANH NƯỚC-VIỆT

Hỡi các trò em ! Lại đây thầy dẫn đi xem :
 « Vịnh Hạ-Long với những vù đá¹ ; sông Nhị Hà
 với các tường đê² ; dãy núi³ Tràng-sơn với đèo⁴
 Hải-vân ; sông Cửu-Long với đồng Tháp-Mười ».

Đây, đồng lúa.

Đó, vườn cao-su.

Nọ, mỏ vàng⁵.

Kia, mỏ thiếc.

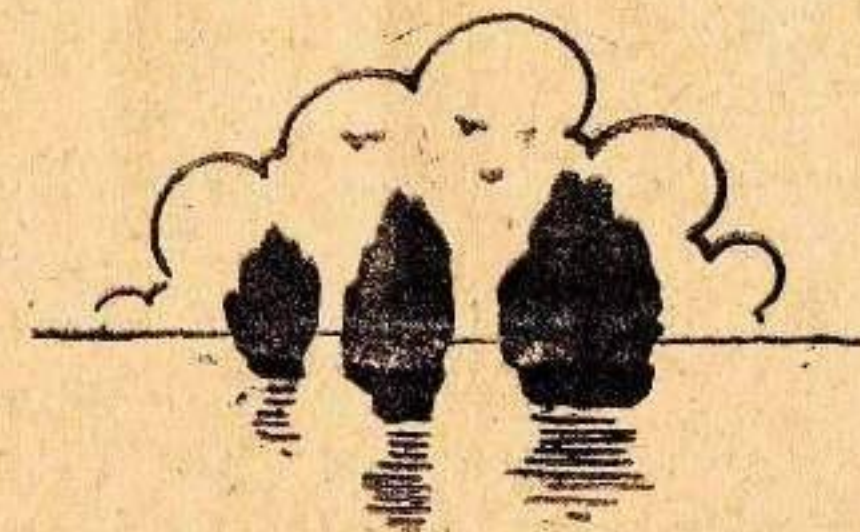
Ày, các em có biết nước Việt giàu có là bao !

- I. — Giải-nghĩa : 1. vù đá = đá thông hình cái vù. — 2. tường đê = bờ lớn, cao, đắp hai bên bờ sông để ngăn lụt. — 3. dãy núi = hàng núi, cái này liên-tiếp với cái kia. — 4. đèo = lối đi từ đỉnh núi này qua đỉnh núi nọ. — 5. mỏ vàng = chỗ có vàng ở dưới đất.

- II. — Câu hỏi : Thầy dẫn học trò đi du-lịch ở đâu ?
 Trò thấy ở Bắc, Trung, Nam có những gì ?
 Tại sao trò biết nước Việt giàu có ?

Tập viết :

Đi ngày đang, học sáng khôn



HỌC PHẢI HÀNH

Học để biết, biết để làm

« Các anh ôi !

Ta phải biết nghĩa-vụ¹,
Gánh vác một phần
người.

Trót sinh trong vũ-trụ²,
Làm nên công việc đời.
Người ta trên đời ai
cũng thế

Ta phải ghi lòng tạc dạ³».



NGUYỄN-VĂN-NGỌC

I. — **Giải-nghĩa :** 1. nghĩa-vụ = bổn-phận. — 2. vũ-trụ = thế-giới. — 3. ghi lòng tạc dạ = để vào lòng vào dạ, ghi nhớ mãi mãi.

II. — **Câu hỏi :** Trò nhờ ai mà được lớn, khôn ?
Trò phải làm sao để giúp đời ?
Người nào là người sống vô-ích cho đời ?

Tập viết :

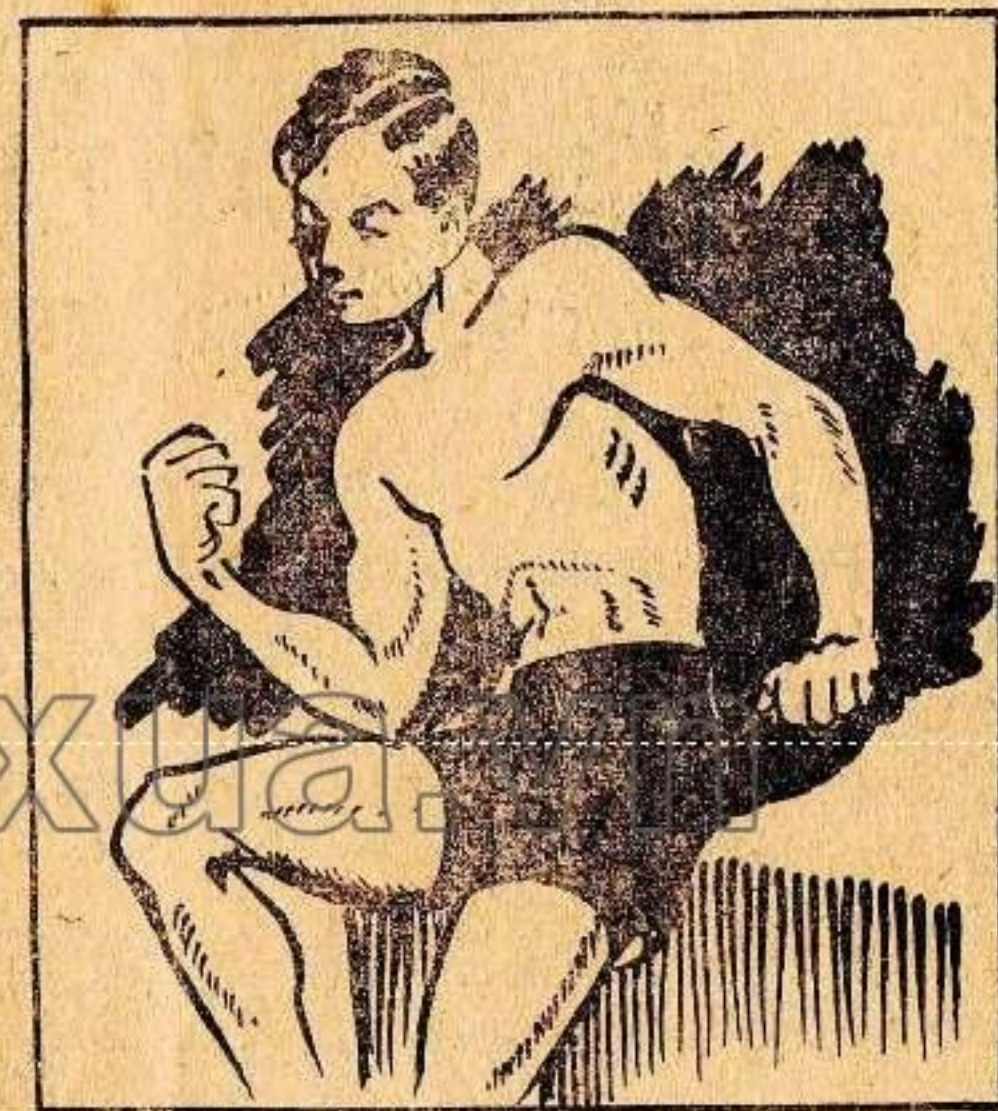
Học phải hành

THỂ-THAO RẤT CẦN ÍCH

Các anh hãy xem những người tập thể-thao
chân tay mập-mạp, họ đi đứng hùng-dũng¹...

Còn người nào
mà lười - biếng
không chịu
luyện-tập thì
hình-thủ mảnh-
khảnh², đi bước
không vững...

Vậy muốn cho
thân-thể mình
một ngày một
mạnh-mẽ, tốt đẹp
hơn thì phải tập
đi, tập chạy, tập
nhảy..... để cho
da thịt nở-nang³,
gân-cốt cứng-
cáp.



TRẦN-TRỌNG-KIM

I. — **Giải nghĩa :** 1. hùng - dũng = mạnh-mẽ, can - đảm. —
2. mảnh-khảnh = ốm yếu. — 3. nở-nang = nở ra tươi-tốt
đẹp-đẽ.

II. — **Câu hỏi :** Người có tập thể-thao, thân-thể ra sao ?
Người không luyện-tập, thân-thể ra sao ?
Muốn được mạnh-mẽ, trò phải làm sao ?

Tập viết :

Cập thể-thao, có sức khoẻ



SỐNG THEO VỆ - SINH

Phải tắm rửa luôn luôn. Áo-quần mặc vào mình thì giặt gya luôn cho khỏi bẩn-thỉu¹, hôi-hám. Chỗ ăn, chỗ nằm, phải giữ cho sạch-sẽ và thoáng-gió². Cái chăn, cái chiếu, phải phơi, đừng để có sâu, có bọ.

Trong nhà, bao giờ cũng phải giữ cho khô-ráo đừng để ẩm-ướt, trước là thiệt-hại³ cho sức khỏe, sau là, có ai trông thấy, người ta chê-cười.

TRẦN-TRỌNG-KIM

I.— Giải-nghĩa : 1. bẩn-thỉu = dơ-dáy — 2. thoáng-gió = mát-mẽ sáng-sủa — 3. thiệt-hại = nguy-khốn

II.— Câu hỏi : Phải làm thế nào cho thân-thể và áo quần được sạch-sẽ ?

Chỗ ăn, chỗ ở, chăn- chiếu phải gìn-giữ như thế nào ?

Sống theo phép vệ-sinh được lợi gì ?

Tập viết :

Giữ vệ-sinh, sống lâu

HÃY XA LÁNH NHỮNG THÚ VUI HẠI

Rượu bại thân¹. Thuốc phiện liệt thể¹. Cờ bạc tán gia²...

Một chai rượu mạnh, một mâm đèn với ngao thuốc phiện, một trận đồ đen... là bao nhiêu cạm bẫy³ để giết mòn thân-thể, làm hại chí-khí⁴.

Người ta lầm tưởng có sống.

Chính ra những phút sống ấy là những phút giây-giữa của sự chết.

Có vui chơi nên nghĩ kỹ.

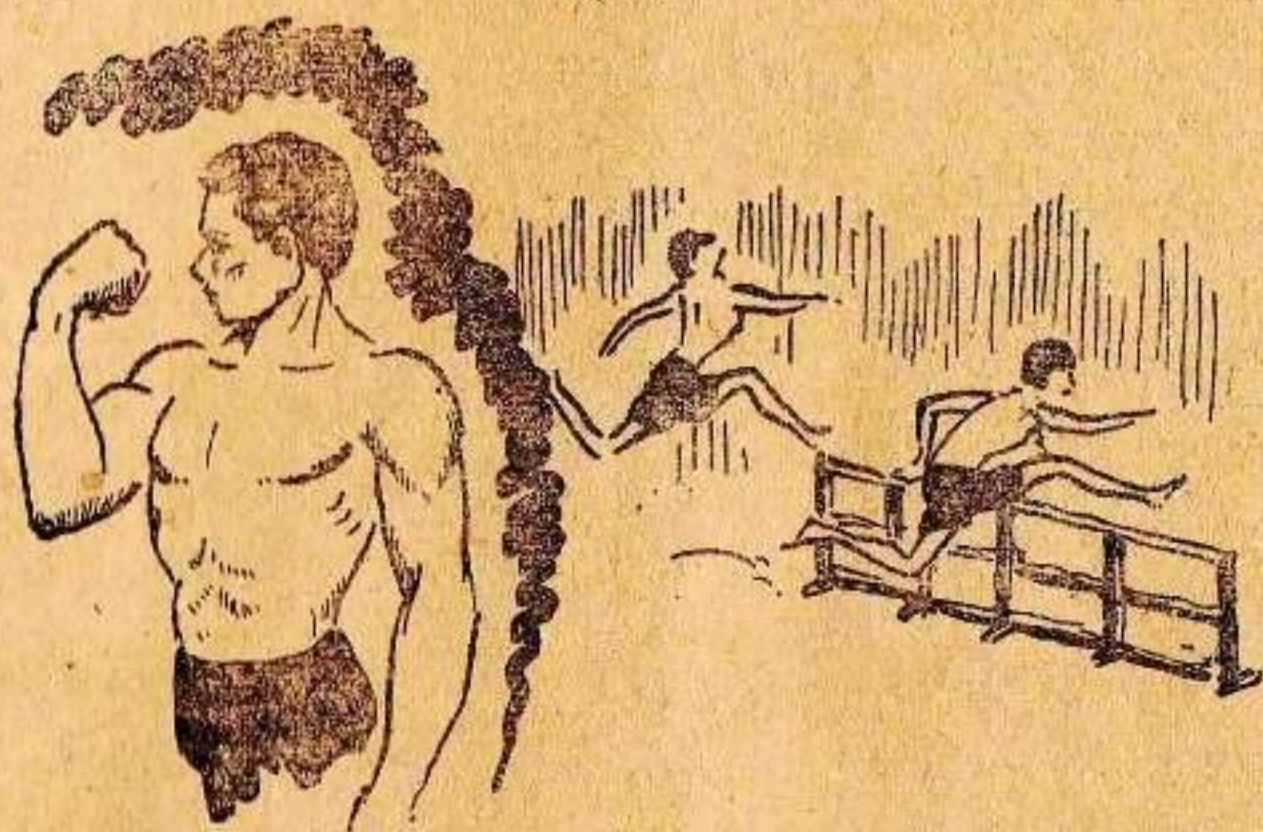


I.— Giải nghĩa : 1. bại thân liệt thể = thân thể kém sức, — 2. tán gia = hư nhà — 3. cạm bẫy = đồ dễ bắt thú, đây chỉ nói những gì dễ nhử người mắc vào — 4. chí khí = có chí và khi-khải

II.— Câu hỏi : Kể các thú vui hại ra nghe ?
Những thú vui ấy hại như thế nào ?
Kể những thú vui nào có ích ?

Tập viết :

Hãy xa lánh thú vui hại



VỆ-SINH

Vệ-sinh là phép dạy ta:
Giữ-gìn sức khỏe, ngăn-ngừa² bệnh đau.
Dạy ta sạch-sẽ làm đầu,
Dạy ta ăn uống chớ cầu no say.
Dạy ta luyện tập hằng ngày,
Cho chân ta cứng, cho tay ta mềm.
Người cười ta yếu như sên³,
Vệ sinh ta yếu hóa ra người cười.

Sơ học TÂM-ĐẮC

I. — **Giải-nghĩa :** 1. Vệ-sinh = phép dạy ta giữ thân-thể cho khỏe-mạnh — 2. ngăn-ngừa = đón trước — 3. sên = loài ốc ruột mềm — 4. yếu như sên = rất yếu đuối.

II. — **Câu hỏi :** Vệ-sinh dạy ta những gì?
Giữ đúng theo vệ-sinh được lợi nào?
Kể những ai không biết giữ vệ-sinh?

Tập viết :

Vệ sinh là phép trường sinh

EM TÔI

Năm nay, Thông lên bảy, mặt trái soan,¹ da trắng-trẻo.



Lúc nó cười, hai má lôm đồng tiền, ai trông cũng phải ưa, phải thích.

Nó ngoan-ngoãn:² ở trường, học chăm, dễ bảo, sách vở giữ sạch-sẽ. Ông giáo đến chơi, thường nói đùa: «thằng Thông ngoan, lại học giỏi, mà nhất

là xinh trai,³ trông có duyên⁴ tề »!

Câu-Ấm

I. — **Giải-nghĩa :** 1. mặt trái soan = mặt bầu — 2. ngoan-ngoãn = có nết-na, dễ dạy — 3. xinh trai = đẹp trai — 4. có duyên = có vẻ lịch-sự, dễ thương.

II. — **Câu hỏi :** Hãy nói tuổi và tả hình dạng của trò Thông ra nghe?
Tại sao người ta thích nó, khi nó cười?
Nó là đứa học-trò ra làm sao?

Tập viết :

Ng ngoan được khen

TÌNH MẸ CON

Ở đầu giường, thím tư Cảnh với tay nắm
dây võng lắc-lư,¹ đưa con ngủ.



Thỉnh-thoảng, thím
cúi hôn nhẹ thằng
Động đang ngủ say².

Vùng, Động nhoén
nụ cười.³ Gương mặt
thím tư nở ra.⁴ Thím
nhìn con, cười sung-
sướng. Rồi, tay vỗ
vêu vào má thằng
Động, thím nói: « Ngủ
đi cưng! ngủ đi! má
thương! »

Phỏng theo VI-THA (MÁY NGÀN)

I.— Giải-nghĩa : 1. lắc-lư = đưa qua, đưa lại — 2. ngủ say =
ngủ mê — 3. nhoén nụ cười = nhách một nụ cười — 4. mặt
nở ra = để chỉ người trong lúc bằng lòng vui-sướng.

II.— Câu-hỏi : Thím tư Cảnh ở đâu? Làm việc gì?
Tại sao trò biết thím thương thằng Động?
Trò phải đối với mẹ trò như thế nào?

Tập viết :

Mẹ hiền, con thảo

ÔNG VÀ CHÁU

Năm nay, thằng Xuân lên bốn :

Nó nghịch-ngợm¹ và ăn nói có duyên. Nó

thỏ-thẻ² như
sáo lằng-liu
trong lồng.

Ông nội nó
cưng nó lắm.
Có lúc, ông
rình nó xây
cất nhà cửa,
bầy đồ chơi
la-liệt,³ ông
khoan-khoái
vuốt chòm
râu bạc phới
và, đôi khi



cao-hứng,⁴ ông đóng trò cho nó chơi: ông quì
mọp xuống để cho nó cỡi, trông tựa một vị tiên-
đồng ngồi trên con linh-qui⁵ trong bức tranh tàu.

VI-THA (MÁY NGÀN)

I.— Giải-nghĩa : 1. nghịch-ngợm = có nghĩa là liến-xảo, phá
tán. — 2. thỏ-thẻ = nói lằng-liu. — 3. la-liệt = ngồn-ngang
4. cao-hứng = khoái chí, sung-sướng quá. — 5. linh qui = loại
rùa to thường thấy trong đình, miếu.

II.— Câu hỏi : Hãy tả thằng Xuân ra nghe? (tuổi, tánh-tình,
cách ăn nói). Lúc ông nó khoan-khoái, ông làm sao? Tại
sao trò biết ông nội nó thương nó?

Tập viết :

Ông bà thương cháu

RU CON



Ru con mẹ bế
trên tay,

Con nay trứng-
nước, ¹thơ - ngây ²
biết gì.

Rồi ra biết nói,
biết đi,

Lần-lần khôn lớn
đến khi trưởng-
thành ³.

Bao giờ con lập
thân-danh ⁴,

Bấy giờ lòng mẹ
mới đành, mới yên.

Con hay mẹ được
tiếng hiền,

Còn mong rạng ⁵
vẻ tổ-tiên sau này.

VIỆT-NAM VĂN-PHẠM

I.— Giải-nghĩa : 1. Trứng nước = bé con, chưa đủ trí khôn. —
2. thơ ngây = nhỏ dại. — 3. trưởng-thành = lớn khôn. — 4.
thân-danh = có sự nghiệp, danh-giá — 5. rạng = sáng tỏ.

II.— Câu hỏi : Lúc trò còn nhỏ, mẹ trò dạy trò những gì ?
Người mẹ mong cho trò sẽ trở nên làm sao ?
Thấy trò nên, lòng mẹ trò như thế nào ?

Tập viết :

Lập thân danh, rạng tổ-tiên

CON CHÓ QUÍT

Quít lanh-lẹ và khôn-ngoa. Cả ngày, nó
chạy rong ¹ quanh nhà để đánh hơi và để coi
chừng người lạ đi xón-xác ² vào trong ngõ.



Có khi nó
lội xuống
ao tắm. Nếu
có ai ném
hòn đá, cục
đất, miếng
sành vào
nước và
huýt lên vài
tiếng, nó
nhảy ùm
xuống.

Một đôi bạn, sự đùa cợt của nó cũng được
việc. Ấy là nó bơi ở trong ao để lừa ³ vịt về
chuồng ⁴

TÔ-HOÀI (ổ chuột)

— Giải nghĩa : 1. chạy rong = chạy chỗ này, chỗ kia, cùng
khắp — 2. đi xón-xác = dăm sầm đi, không ngó trước xem
sau. — 3. lừa = duối — 4. chuồng = nơi để nuôi súc vật.

— Câu hỏi : Quít khôn-ngoa như thế nào ?
Quít lanh-lẹ ra làm sao ?
Con chó khôn đối với chủ nó ra thế nào ?

Tập viết :

Chó treo, mèo đậy

GÃ MÈO MUỚP

Gã¹ mèo Mướp có vẻ đạo-mạo² như người đứng tuổi,³ đương bắt đầu để râu.

Gã ngồi ở ngưỡng cửa⁴: hai chân trước đứng thẳng, đôi chân sau gấp lại y như lối ngồi xồm, đôi mắt nhìn xa-xôi...

Thỉnh-thoảng, theo thói quen, hắn đưa cẳng phải lên để gãi mép, cũng như người ta giơ tay lên vuốt râu cho nó oai vậy.

TÔ-HOÀI

I.— Giải-nghĩa : 1. gã = dùng để chỉ con mèo xem nó như người ta. — 2. đạo-mạo = đứng dảng. — 3. người đứng tuổi = người lớn — 4. ngưỡng cửa = ngạch cửa.

II.— Câu hỏi : Nhờ nơi đâu mà gã mèo có vẻ đạo-mạo ?
Tả bộ nó ngồi ở ngưỡng cửa ra xem ?
Con Mướp có thói quen gì ?

Tập viết :

Mèo nào lại tha chuột



BỘ LÔNG MÈO MUỚP

Cái bộ lông mèo Mướp thật là dị kỳ¹: nó vừa trắng màu lụa, vừa xám màu tro, lại vừa đen xiu.



Khắp mình ba màu ấy trộn với nhau mà trộn rất nhỏ.

Chỉ ở dưới bụng mới có một mảng lông² trắng mềm-mềm.

Màu mướp trong bản, nhưng chính ra sạch lắm. Ngắm thì không đẹp mắt, nếu sờ tay vào, nó mướt³ như sờ tay trên tấm nhung⁴ tơ.

TÔ-HOÀI (đ chuột)

I.— Giải-nghĩa : 1. dị-kỳ = lạ lùng — 2. mảng lông = mảnh lông, vệt lông — 3. mướt = lông trơn — 4. nhung = một thứ lụa có lông, nhỏ, mềm và mướt.

II.— Câu hỏi : Bộ lông con Mướp dị-kỳ tại chỗ nào ?
Ở dưới bụng nó có cái gì ?
Nếu sờ tay vào, bộ lông nó làm sao ?

Tập viết :

Mèo khen mèo dài đuôi



ĐỐI VỚI GIA - SÚC.

Những loài súc-vật trong nhà,
Biết bao công việc giúp ta nhọc-nhăn.
Giống chó cũng biết đi săn,
Giống mèo bắt chuột, siêng-năng đêm ngày.
Trâu, bò là giống kéo cày,
Ngựa, lừa xe nặng, ¹chở đầy quản chi.²
Làm người ta phải biết suy,
Trong nom gia-súc³ những khi trở-trời.⁴
Chớ nên đánh đập ai ơ!

Sơ-học TÂM-ĐẮC

I. — Giải-nghĩa : 1. xe nặng = kéo nặng — 2. quản chi = kẻ chi
3. gia-súc = thú vật nhà — 4. khi trở-trời = khi ốm đau.

II — Câu hỏi : Kể các thú vật nhà ra nghe ?
Mỗi con giúp ta việc gì ?
Ta phải đối với nó ra làm sao ?

Tập viết :

Không nên đánh đập loài vật

CHỒN VIẾNG CHUÔNG GÀ

Trời chạng-vạng¹ tối. Một con chồn bén-mãng²
đến chuồng gà nọ để kiếm ăn.

Gà thấy hốt-hoảng³, kêu riu-rít. Bà chủ nhà
hay, chạy ra, la bải-hải⁴ :

« Chồn ! chồn ! »

Bị động ồ, chồn lo thoát thân. Trong lúc vội-
vàng lại chạy lên chân bà chủ.

Bà chủ hoảng-kinh nói lịu.⁵

Chồn ta, sợ-hãi, nhảy-rồ.⁶

I. — Giải-nghĩa : 1. chạng-vạng = lúc gần tối — 2. bén mãng =
lại gần, lên lên lại gần — 3. hốt hoảng = sợ-hãi — 4. la bải-
hải = kinh-sợ la rân — 5. nói lịu = nói lắp-dắp — 6. nhảy-
rồ = nhảy từ-tung.

II. — Câu hỏi : Tại nơi đâu mà chồn ta bị động ồ ?
Trong lúc vội-vàng chồn chạy nơi đâu ?
Bà chủ nhà và nó làm sao ?

Tập viết :

Chó chết, chồn luôn



CỌP DẠO XÓM

Trăng vừa lên.

Chàng cọp khoác áo¹ vàng, sọc đen, tách rừng,² dạo xóm.



Sau một hồi lượn trong lùm cây, bụi cỏ, cọp ta đánh hơi, lần đến một cái chuồng heo ở cận ven rừng.³

Khét hơi cọp, heo nhao-nhao⁴ học⁵ lên.

Tiếng « cọp! cọp! » inh ỏi. Rìu mác túa xua. Chàng cọp gầm lên một tiếng, đập đuôi, phóng bổ vào rừng.

Hú-hồn cho là chú « ột ».

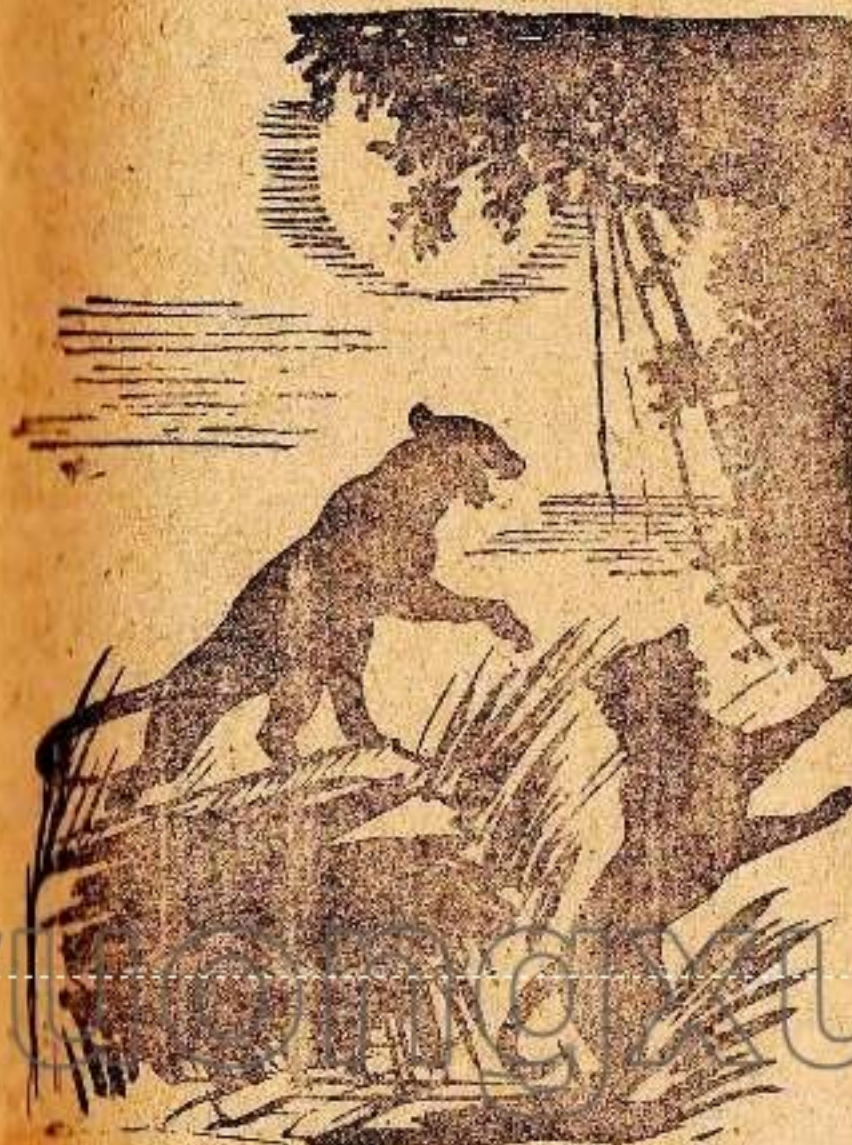
I. — **Giải-nghĩa :** 1. *khoác áo* = mang áo — 2. *tách rừng* = rời khỏi rừng — 3. *ven rừng* = bìa rừng — 4. *nhao-nhao* = xón xao — 5. *học* = tiếng kêu to của loài thú.

II. — **Câu hỏi :** Hình dáng cọp ra làm sao ?
Tại sao heo học lên ?
Tại sao cọp phóng bổ vào rừng ?

Tập viết :

Hổ phụ sanh hổ tử

HỒ THÀNH TÍNH



Người ta đồn rằng: «xưa kia, ở tỉnh Bà-ri-a, có đôi bạch-hồ thành tính¹. Con đực chột mắt²; con cái thọt chân³.

Hai con hồ trắng ấy, mỗi lần đi là lá reo ào-ào.

Chúng còn nghe hiểu được tiếng người. Chúng có thuật biến-hóa: có lúc hiện ra làm ông già cười khanh-khách dưới trăng.

Chúng gieo khủng-khiếp⁴ trong dân-chúng: lâu lâu một con heo bị vồ; thỉnh-thoảng, một bà mẹ mất con ».

Phỏng theo PHU-ANH-HỒNG

I. — **Giải-nghĩa :** 1. *thành tính* = thành quỷ, biết biến-hóa.
2. *chột mắt* = dui hết một con mắt.
3. *thọt chân* = đi cà-thọt, đi cẳng thấp cẳng cao.
4. *khủng-khiếp* = kinh hãi.

II. — **Câu hỏi :** Hai con cọp trắng này ra làm sao ? Nó ở đâu ?
Tại sao người ta nói nó thành tính ?
Tại sao dân-chúng khiếp sợ nó ?

Tập viết :

Cọp để da, người để tiếng

CON KHỈ KHÔN



Nhà kia nuôi một
con mai¹,

Khéo công luyện-tập
tự ngày còn tơ².

Tập đội nón, tập
mặc đồ,

Tập ngồi xe ngựa,
tập pho dép giày.

Nếu không nhẫn-
mặt nhịu mày³,

Biết cười, biết nói là mai thành người.

Trẻ chơi, mai cũng giống chơi,

Người làm, mai cũng học đòi⁴ làm theo.

THUÂN-PHONG
(Ngu-ngôn Việt-Nam)

I— Giải-nghĩa : 1. con mai = con khỉ — 2. còn tơ = còn trẻ, còn nhỏ — 3. nhẫn mặt nhịu mày = chỉ bộ mặt khỉ — 4. học đòi = bắt chước, noi theo.

I.— Câu hỏi : Con mai được luyện tập hồi nào ?
Người ta tập cho mai những gì ?
Con khỉ có tánh chi ?

Tập viết :

Làm khỉ chẳng ai ưa



GÀ RI HỌC GÁY

A ! ra đó là tiếng con gà ri¹ tập gáy.
Nó đứng ở giữa sân, chốc chốc lại thưỡn dài
cổ², phồng to cái điều đựng cơm³ lên rồi đưa ra
một hơi.

« Quéc ke ke ... ké ke ! »

Cứ một lát như thế.

Gáy rất khó nhọc, nhưng xem ra anh gà
khoan-khoái⁴ lắm mỗi khi xong được một tiếng
gáy như thế.

TÔ-HOÀI

I— Giải-nghĩa : 1. gà ri = loại gà nhỏ con, lông trắng — 2. thưỡn dài cổ = cất cổ lên cao và kéo dài ra — 3. điều đựng cơm = cái bầu đựng cơm ở dưới cổ-gà — 4. khoan-khoái = toại chí.

II.— Câu hỏi : Kể các thứ gà ra nghe ?
Tả bộ-tịch con gà ri lúc nó gáy ?
Tiếng gáy của nó ra làm sao ?

Tập viết :

Gà nhà ăn quán cối xay

VỊT CON.

Những con vịt nhỏ mới nở được ba hôm.

Chúng có bộ lông vàng óng, đôi mắt chỉ bằng hột cườm¹, một cái mỏ màu hồng mọc ngắn ngắn đang trước cái đầu xinh-xinh vàng lợt và ở dưới mình, hai cái chân thấp chùn, bé tí màu đỏ.



Chúng nó chỉ líp-nhíp² và lăn-quần³ dưới chân mẹ.

TÔ-HOÀI

I. — Giải nghĩa : 1. hột cườm = hột chuỗi bằng chai, tròn, nhỏ.
2. líp-nhíp = tiếng chim con kêu — 3. lăn-quần = xăn lăn, không chịu rời.

II. — Câu hỏi : Vịt con nở được bao lâu rồi ?
Hình dáng vịt con ra làm sao ?
Cả ngày chúng nó ở đâu ?

Tập viết :

Nước xao đầu vịt



SÂN GÀ-VỊT LÚC BAN MAI

Sáng rồi.

Khi cậu gà cồ te-te chạy¹ ở trong chuồng ra, dẫn đầu cho ba chị gà, một bác ngỗng với một lũ con líp-nhíp và mấy thiềm vịt, thì từ nóc chuồng, năm bảy con bò câu gù gù² sà xuống nền sân.

Gà cồ ưỡn ức³ gáy rân : « ồ, ó, o...o! »

Vịt quạt cánh la dậy : « Cạp, cạp, cạp... cạp, cạp ».

Ngỗng xênh-xàng⁴ vừa ló, vừa thụt cái cổ dài nghêu kêu lớn : « Cào quét ! cào quét ».

Phỏng theo TÔ-HOÀI

I. — Giải-nghĩa : 1. chạy te-te = chạy một mạch — 2. gù-gù = tiếng bò câu gù — 3. ưỡn ức = nẩy ngực — 4. xênh-xàng = đứng đỉnh di lắc qua lắc lại, bộ đi của loài vịt ngỗng.

II. — Câu hỏi : Sân gà vịt lúc sáng ra thế nào ?

Gà vịt ngỗng làm gì ?

Kể các thứ chim nhà ra nghe ?

Tập viết :

Chim kêu, gà gáy

GÀ GÁY

Cúc cù cu ! Cúc cù cu !

Tiếng gà đánh thức nông-phu¹ ra đồng.

Dù ai giấc ngủ đang nồng²,

Chợt nghe gà gáy cũng vùng dậy ngay.

Cúc cù cu ! Cúc cù eu !

Tiếng gà gáy giục trò hư³ học hành.

Trên đường học-vấn đua tranh,
Cổ sao cho chóng thành danh thành tài⁴.

Sơ-học TÂM-ĐẮC

I. — **Giải-nghĩa** : 1. nông-phu = người làm ruộng — 2. giấc nồng = giấc ngủ say — 3. trò hư = trò lười-tệ — 4. thành danh thành tài = nên người tài giỏi, có tiếng tăm.

II. — **Câu hỏi** : Gà gáy đánh thức những ai ?
Gà gáy vào lúc nào ?
Người siêng năng dậy lúc nào ?

Tập viết :

Gà ghét nhau tiếng gáy



GIỒNG-GIỘC LÀM Ồ

Đôi chim giồng-giộc¹ đáp trên cây mām.

Chúng đặt cộng chỉ lá dừa nước vào một cái nhánh chéo-meo².

Rồi từ nơi bẹ cau³ bẹ dừa, chúng tha về nhiều sợi dây rất nhỏ, dệt thành hình lồng ồ lại có chừa ngổ để ra vào.

Cái ồ êm-ái đã làm xong.

Đôi chim hoan-hỉ⁴.
Con trống đứng cạnh con mái, tỏ vẻ âu-yếm.

Con mái nhún-nhún đôi chân và rung-rung đôi cánh.

Phỏng theo TÔ-HOÀI

I. — **Giải-nghĩa** : 1. chim giồng-giộc = loại chim đồng, nhỏ con, mỏ sắc, ưa phá lúa. — 2. chéo-meo = cùng tột — 3. bẹ cau = phần tàu cau ôm lấy thân cây. — 4. hoan-hỉ = vui-vẻ.

II. — **Câu hỏi** : Giồng-giộc làm ồ ở đâu ?
Nó dùng những gì để làm ồ ?
Đôi chim tỏ sự vui-vẻ như thế nào ?

Tập viết :

Không nên phá ổ chim





CHIM MẸ GẶP CON

Trước kia, chim mẹ nhát người¹ bao nhiêu, bây giờ nó hiền-linh² bấy nhiêu.

Nó đâm thẳng vào bám chặt lấy nan lồng³; nó đập, nó phá, nó đúc đầu vào kẻ nan, nó mồm-môi⁴ và rủa lông cho con nó.

Nó vuốt-ve, âu-yếm như người mẹ tìm thấy con sau bao ngày mong-mỏi đợi-chờ.

NGUYỄN-DUY-DIÊN

I.— **Giải-nghĩa** : 1. nhát người = sợ người — 2. hiền-linh = không kẻ chết ; — 3. nan lồng = tre vót để làm lồng — 4. mồm-môi = đúc môi cho ăn.

II.— **Câu-hỏi** : Tại sao chim mẹ đập phá cái lồng ?
 Tại sao chim mẹ hiền-linh như thế ?
 Chim mẹ âu-yếm con nó như thế nào ?

Tập viết :

Hy sinh, đức cả

ĐIỀU XỐT VỊT

Một con điều-hâu¹ liệng vòng tròn rất cao.

Bỗng nó nghiêng cánh, đâm bổ xuống. Nó vừa thấy mấy cái mồi : đó là ba con vịt con cùng với mẹ ra nhớn-nhỏ² ngoài đồng.

Điều-hâu sà xuống tận nơi, thò dài hai cái chân sắc, quắp lấy một con vịt rồi bay bổng lên, vút đi.

Nó tìm đến một nơi thanh-vắng³, thả vịt xuống, mổ cho chết rồi ăn thịt.

TÔ-HOÀI



I.— **Giải-nghĩa** : 1. điều-hâu = loài chim rừng, móng bén, ưa xốt gà vịt. — 2. nhớn-nhỏ = vừa kiếm ăn vừa chơi, qua qua lại lại — 3. thanh-vắng = yên-tĩnh, tịch-mịch.

II.— **Câu-hỏi** : Điều-hâu liệng trên trời để làm gì ?
 Nó thấy những con gì ?
 Nó bèn làm sao ?

Tập viết :

Chim lớn xốt chim bé

CHIM QUỐC VÀ CHIM GIA



Một hôm quốc¹ nói
cùng gia² :

« Phần tôi kêu nước,
kêu nhà phần anh.

Kêu sao nước
thành, nhà thành³,
Kêu khỏi lưới rập,
mới đành dạ cho.

Kêu nhau phải tính
phải lo,

Coi chừng lấy những
bầy dò giăng giăng⁴.

Chớ ham mỗi giả, lợi xằng,
Đừng nghe tiếng chọc⁵ giận phăng hại mình.

G. K. T. C.

I.— **Giải nghĩa :** 1. chim quốc = chim cao giò hay kêu — 2. chim gia (chim da-da) — loại chim ưa ở nơi bụi rậm, chon đở, hay kêu, hay dà — 3. nước thành, nhà thành = nước thái bình, nhà lập nên — 4. giăng giăng = bủa cùng khắp — 5. tiếng chọc = tiếng thách đố.

II.— **Câu-hỏi :** Chim quốc nói với chim da những gì ?
Muốn cho nước thành nhà thành trở làm sao ?
Tại sao chim lại bị mắc bầy ?

Tập viết :

Nước thành nhà thành

BỌN TRẺ VỚI CON BƯỚM

Con bướm kia,
cánh vàng rực-
rỡ¹, lại có
những đốm đen,
đốm đỏ trông
rõ thật đẹp.

Một hôm, bay
nhờn-nhờ trên
bụi cây ở vệ
đường. Hết
ngành nọ sang
ngành kia,
thành-thời² vui
thú...



Ngờ đâu có ba anh học trò đi học về, trông
thấy bướm kia, vội vàng anh thì lấy nón úp, anh
thì lấy sách đập, xô đẩy nhau, đuổi bắt cho được.

Ôi ! Bọn trẻ chẳng chút lòng thương.
Ô hô ! Thân bướm phải rã-rời, toi-tả³.

Phỏng theo (Q.V.G.K.T.)

I.— **Giải nghĩa :** 1. rực-rỡ = màu sắc chói lọi, đẹp-dẽ — 2. thành-thời = thông-thả — 3. rã-rời toi-tả = tan-tát, bị xé nát.

II.— **Câu-hỏi :** Con bướm đang làm gì trên bụi cây ?
Bọn trẻ lấy gì để bắt bướm ?
Tại sao bướm phải bị chết ?

Tập viết :

Ông bay, bướm liếng

TIẾNG ĐỘNG BAN ĐÊM

Một đêm nằm mãi không ngủ được, tôi lắng tai nghe những tiếng động ở nhà.



Ở dưới giường, con mọt nghiến² gỗ kèn-kẹt. Ở đầu giường, cạnh cái tủ, chuột chạy sột-sạt. Bên cạnh mình muỗi kêu vo vo. Thỉnh-thoảng lại nghe con thằn-lăn bắt muỗi, con nắc-nẻ³ bay xè-xè bên vách. Còn ở bên ngoài thì gió thổi vi-vu, để kêu ri-ri.

Ôi ! buồn là buồn !

Phỏng theo (Q.V.G.K.T.)

I. — Giải-nghĩa : 1. Lắng tai = để tai nghe cho rõ — 2. nghiến = nghiền cho nát. — 3. nắc-nẻ = loại bướm nhỏ con, bay về đêm.

II. — Câu hỏi : Khi nào trò ngủ không được ?
Trò nghe những tiếng gì ở trong nhà ? Ở bên ngoài ?

Tập viết :

Buồn lo, khó ngủ

CON CHUỒN - CHUỒN TRÂU



Đẹp thay con chuồn - chuồn trâu¹ với cái thân-thể đều-đặn, cái mình khúc vàng khúc đen, cái đuôi dài với cái bánh lái pháp-phông².

Ồ ! cái đầu khéo nắn làm sao ! Hai con mắt đỏ-sô, màu men sứ, xanh-xanh lại điểm những hạt nho-nhỏ, tròn-tròn trong-vắt và lóng-lánh như thủy-tinh³.

Cái miệng nó mới ghê chớ : hai cái răng cứ thỉnh-thoảng lại nhe⁴ ra.

Tôi cảm ngấm mãi con vật mà không biết chán.

Phỏng theo LIÊU-DƯƠNG

I. — Giải nghĩa : 1. chuồn-chuồn trâu = loại chuồn-chuồn to con — 2. pháp-phông = trống học, xếp xuống phồng lên được — 3. thủy-tinh = thứ chai trong vắt — 4. nhe = chia cang ra.

II. — Giải-nghĩa : Thân-thể con chuồn-chuồn trâu ra sao ?
Cái đầu nó đẹp tại nơi đâu ?
Tại sao trò ghê cái miệng của nó ?

Tập viết :

Sau bờ phá hai mùa màng

NHỆN VỚI TẮM



Nhện kia
giăng lưới
bắt ruồi.

Thấy tằm
kéo kén¹ vừa
cười vừa chê.

Chị sao
chậm gói
chậm ghê,

Làm có cái kén dê-da² hằng ngày.
Trông em thoát cái³ xong ngay,
Chỉ trong một phút đã đầy mạng trắng.
Tằm bèn thủng-thỉnh đáp rằng,
« Làm nhanh chóng hồng cũng bằng như không,
Thà rằng chịu khó lâu công,
Làm đâu được đó, thông-dong⁴ với gì.
Vội mà vô ích làm chi...

Sơ học TÂM-ĐẮC

I.— Giải-nghĩa : 1. cái kén = ồ tằm — 2. dê-da = kéo dài ngày giờ — 3. thoát cái = hồng chóc, tức thì — 4. thông-dong = thông-thả.

I.— Câu hỏi : Nhện chế tằm như thế nào ?
Tằm trả lời ra làm sao ?
Tại sao không nên hộp-tộp làm việc ?

Tập viết :

Dục tốc bất đạt

HOA SEN TRẮNG



Hoa sen nở về mùa hạ.

Cánh hoa trắng-trắng
chiếc lá xanh-xanh, cái
cộng mảnh-khảnh.

Lúc hoa còn búp¹ thì
hình tròn và nhọn. Đến
lúc he-hé nở²
thì khoe những
nhị-vàng lấm-
tấm³. Kịp tới
khi cánh hoa
xoè ra thì
thoang-thoảng⁴
một mùi thơm
dịu.

Thật là :

« Trong đầm gì đẹp bằng sen ».

Phỏng theo TRÚC-HÀ

I.— Giải-nghĩa : 1. búp = bông chưa nở — 2. he hé nở = vừa mới nở ra chút ít — 3. lấm-lấm = có điểm nhiều hạt nhỏ — 4. thoang-thoảng = phưởng-phất.

II.— Câu hỏi : Tả cây sen ra xem ?

Lúc hoa còn búp, lúc he-hé nở, lúc nở xoè ra,
bông sen ra sao ?

Bông sen đẹp tại chỗ nào ?

Tập viết :

Trong đầm gì đẹp bằng sen

CÂY HƯƠNG ĐỎ



Trong cái chậu sứ¹, cây hương đỏ phơi mình dưới ánh nắng.

Những chiếc nụ đỏ sắp nở, chúm-chím bên những cánh hoa xào héo² gần tàn. Một con bướm màu sắc sỡ, rập-rờn qua lại mơn-vờn³ hết bông nọ đến bông kia.

Một hồi gió thoảng đưa: những cánh hoa nhẹ-nhàng mấp-máy⁴.

Một chút hương thơm phảng-phất.

Phỏng theo NGUYỄN-KHẮC-MẪN

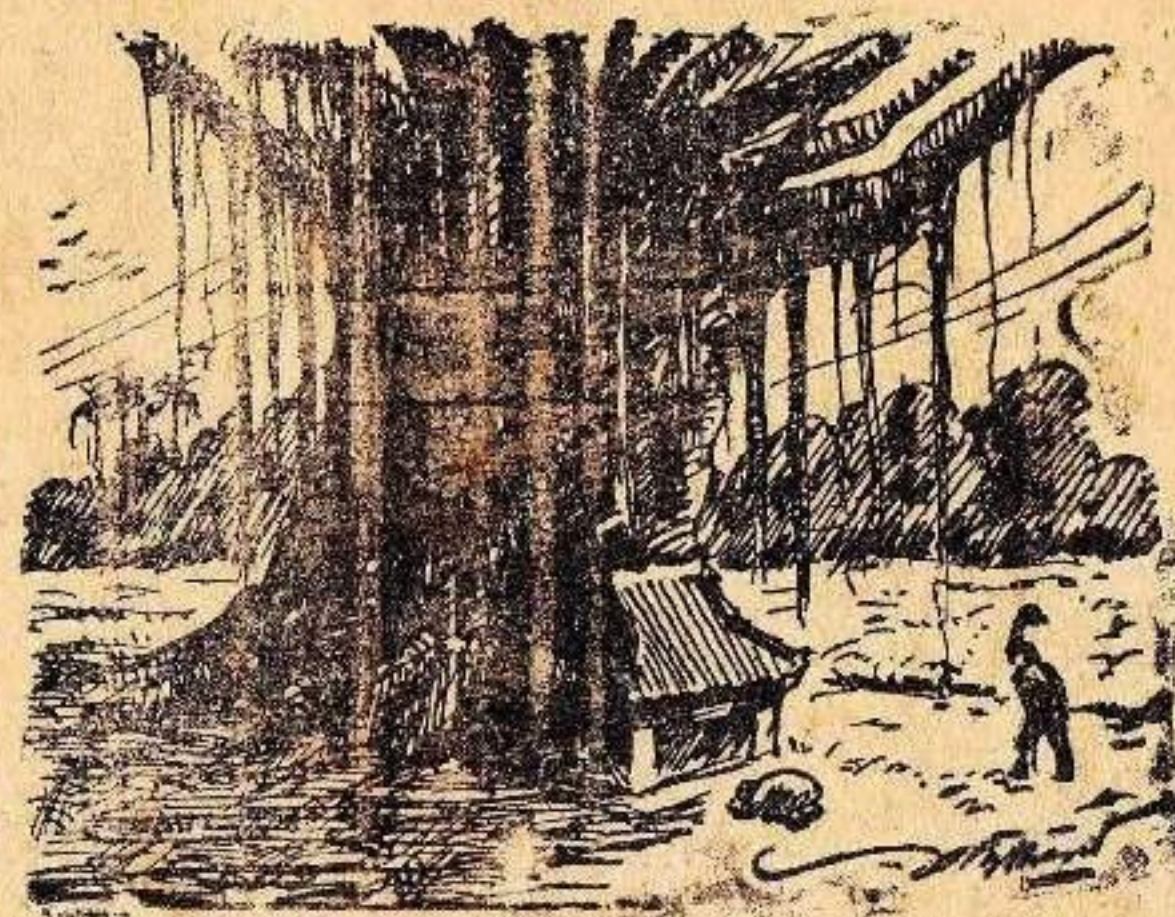
I.— Giải-nghĩa : 1. chậu sứ = chậu to và đẹp — 2. nụ = búp hoa. — 3. xào héo = ủ-dột không tươi — 4. mơn-vờn = rờ rẫm — 5. mấp-máy = động-dậy.

II.— Câu hỏi : Trên cây hương có những bông nào ?
Con bướm-bướm bay đến cây hương để làm gì ?
Gió thổi trò nghe mùi gì ?

Tập viết :

Hương nào hương lại không gai

CÂY DA THIÊNG¹



Dựa bên lề một con đường làng, một cây da-tơ-tơ-ơng, rễ chằng-chịt, lá um-tùm, đứng sừng-sững, trở nhìn² kẻ đi đường bằng hàng ngàn con mắt linh-dộng³.

Cạnh bên gốc, có lập lên một cái miếu cao cang, vách cây, nóc lá trông rất củ-kỷ, lạnh lùng rùng-rợn.

Người lạ sẽ ngạc-nhiên⁴ khi thấy dân trong làng đi ngang qua đó đều lột khăng, cúi đầu,哆嗦, sập dù.

I.— Giải-nghĩa : 1. thiêng = linh-thính — 2. trở nhìn = mở mắt to mà ngó — 3. mắt linh-dộng = đây để chỉ những lỗ trống trong tàng cây khi lấp khi hở theo làn gió — 4. ngạc-nhiên = lấy làm lạ.

II.— Câu hỏi : Cây da này ra làm sao ?
Tại sao người ta lập miếu ở tại gốc của nó ?
Dân trong làng đi ngang qua đó phải làm sao ?

Tập viết :

Chân cây da, da cây thần

HOA BỐN MÙA



Trăm hoa đua nở đầu cành,
 Muôn hồng ngàn tia' đua tranh khoe màu.
 Gió xuân quỳn-rủ anh-đào²,
 Huỳnh-mai³ e-lệ đón chào tiết đông.
 Thu về cúc lại trở bông,
 Sen phơi nắng hạ, cánh hồng nào phai⁴...
 Mỗi hoa một vẻ xinh thay!

I.— Giải-nghĩa : 1. *muôn hồng ngàn tia* = để chỉ nhiều thứ hoa
 2. *anh-đào* = loại hoa màu đỏ trở vào lúc
 Tết — 3. *huỳnh mai* = mai bông vàng — 4.
phai = lợt, bay màu

II.— Câu hỏi : Hoa đẹp tại nơi đâu ?
 Mỗi mùa có bông gì ?
 Kể các thứ bông khác ra nghe ?

Tập viết :

Đẹp như hoa nở

VƯỜN CẢI

Đàng sau nhà có một vườn cải giáp đến tận bờ ao.

Hơn mười luống cải¹
 chạy đều một hàng.

Có luống vừa bén rễ²,
 mới trở được đôi ba lá
 bé. Có luống lá xanh
 dờn, khía răng cưa
 cong vòng sát đất. Cũng
 có luống chòm lá loè-
 xoè³, ở giữa vươn lên⁴
 một thân dài mập-mập,
 lơ-thơ trên chót một chòm hoa nhỏ.

Nhiều bướm trắng bay rập-rờn trên cải
 xanh lốm-đốm hoa vàng.

Phỏng theo TÔ-HOÀI



I.— Giải-nghĩa : 1. *luống cải* = hàng cải — 2. *bén rễ* = rễ cây
 mới ăn xuống đất — 3. *chòm lá loè xoè* = chùm
 lá mọc dài và nở rộng ra — 4. *vuơn lên* = mọc
 thẳng lên.

II.— Câu hỏi : Trong vườn này có bao nhiêu luống cải ?
 Cải trên mỗi luống ra làm sao ?
 Kể các thứ cải ra nghe ?

Tập viết :

Rau, cải phải rửa sạch

VƯỜN TRÁI



Cái vườn này lớn
choán¹ gần nửa mẫu².
Chung-quanh trồng
mấy hàng dừa.

Trong vườn thì xẻ
mương nhỏ: cái dọc, cái
ngang. Trên những liếp³:
chuối xen lẫn với cau;
chanh làm bạn cùng lựu.

Ở bốn xó vườn, cam, quýt, mận, ổi sum-sê⁴.

Tới mùa cây trở bông: vườn đầy hương
thơm.

Tới khi cây đơm trái: chim chóc vắng lại.

I.— **Giải-nghĩa** : 1. choán = giành — 2. mẫu = (tây) thì được
10.000 thước vuông; (ta) thì chỉ bằng phân nửa số ấy thôi —
3. liếp = vồng đắp cao và rộng — 4. sum-sê = tàng rậm-rạp.

II.— **Câu hỏi** : Chung quanh vườn có trồng gì?
Kể các cây có trái trong vườn ra nghe?
Lúc cây trở bông, đơm trái, vườn ra sao?

Tập viết :

An trái nhớ kể trồng cây

VƯỜN RAU

Chung quanh vài ngôi nhà lá sùm-sụp¹, trước
có giếng² sâu, nào
cải bẹ xanh, bẹ
trắng, cải xà lách,
nào hành-hẹ, kiệu,
ngò, một màu non
mướt, sỡn-sơ³
khoe lá trên những
liếp cao, đất xám
đen.

Người làm vườn,
lúc nào cũng phơi
mình ngoài nắng,
vun phân⁴, tưới
nước, nhổ cỏ, bắt
sâu để cho rau cải
mọc lên tươi tốt.

G. K. T. C.



I.— **Giải-nghĩa** : 1. sùm-sụp = thấp tối om — 2. giếng = lỗ sâu
đào dưới đất để lấy mạch nước — 3. sỡn-sơ = tốt tươi — 4.
vun phân = bón phân cho cây tốt.

II.— **Câu hỏi** : Trong vườn này có những thứ rau nào?
Người ta đào giếng để chi?
Người làm vườn săn-sóc vườn như thế nào?

Tập viết :

Rau nào sâu này

THÚ LÀM VƯỜN



Trước cửa nhà
tranh trồng
rây¹ hoa,
Hoa lan, hoa
cúc lẫn hoa trà.
Hoa ngâu², hoa
mộc³, già n
thiên-lý,

Hồng tía xuân sang du mận-mà.

Mặt sau trồng cây để ăn quả,
Cam, quít, mơ⁴, đào, đều đủ cả.
Nào chanh, nào khế, nào bưởi na⁵,
Các thứ của ngon cùng vật lạ.

Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI

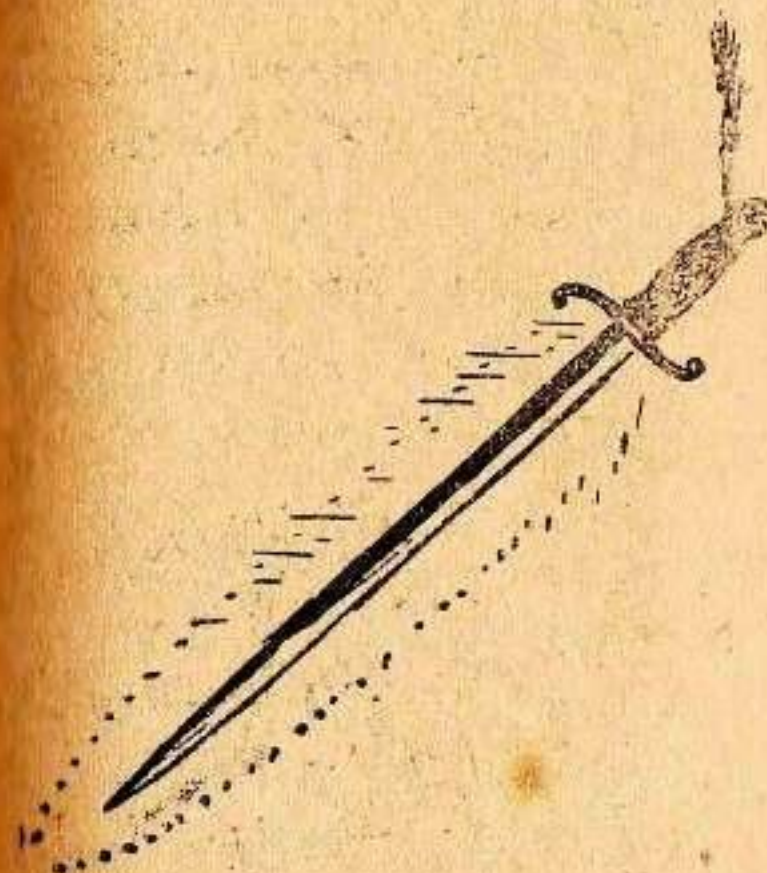
I.— **Giải-nghĩa** : 1. *rây* = đất khai phá để lập vườn. — 2. *hoa ngâu* = hoa chùm lấm tấm và thơm — 3. *hoa mộc* = loại cây nhỏ có hoa thơm — 4. *Mơ* = loại mận trái chua — 5. *Na* = mãng cầu.

II.— **Giải nghĩa** : Nhà này có mấy miếng vườn ?
Trong vườn hoa có hoa gì ?
Trong vườn trái có những trái chi ?

Tập viết :

Lời đất lập vườn

GUƠM THẦN CỦA LÊ-LỢI



Tục truyền rằng: Lê-Lợi; một hôm đi đánh cá ở hồ Tả-Vọng (hồ Hoàn-Kiểm ngày nay). Lúc kéo lưới lên không được cá lại được một thanh gươm¹ rất đẹp, lưới rộng và sáng-loáng.

Được thanh gươm ấy, ngài nổi lên đánh đuổi được quân Tàu, rồi lên ngôi² vua ở Thăng-Long (Hà-nội bây giờ).



Một hôm ngài ngự thuyền du hồ³. Đâu một con rùa to nổi lên, bơi lại gần ngài. Ngài lấy gươm gạt nó ra. Vụt, rùa đớp⁴ gươm rồi biến mất.

Phỏng theo Q.V.G.K.T.

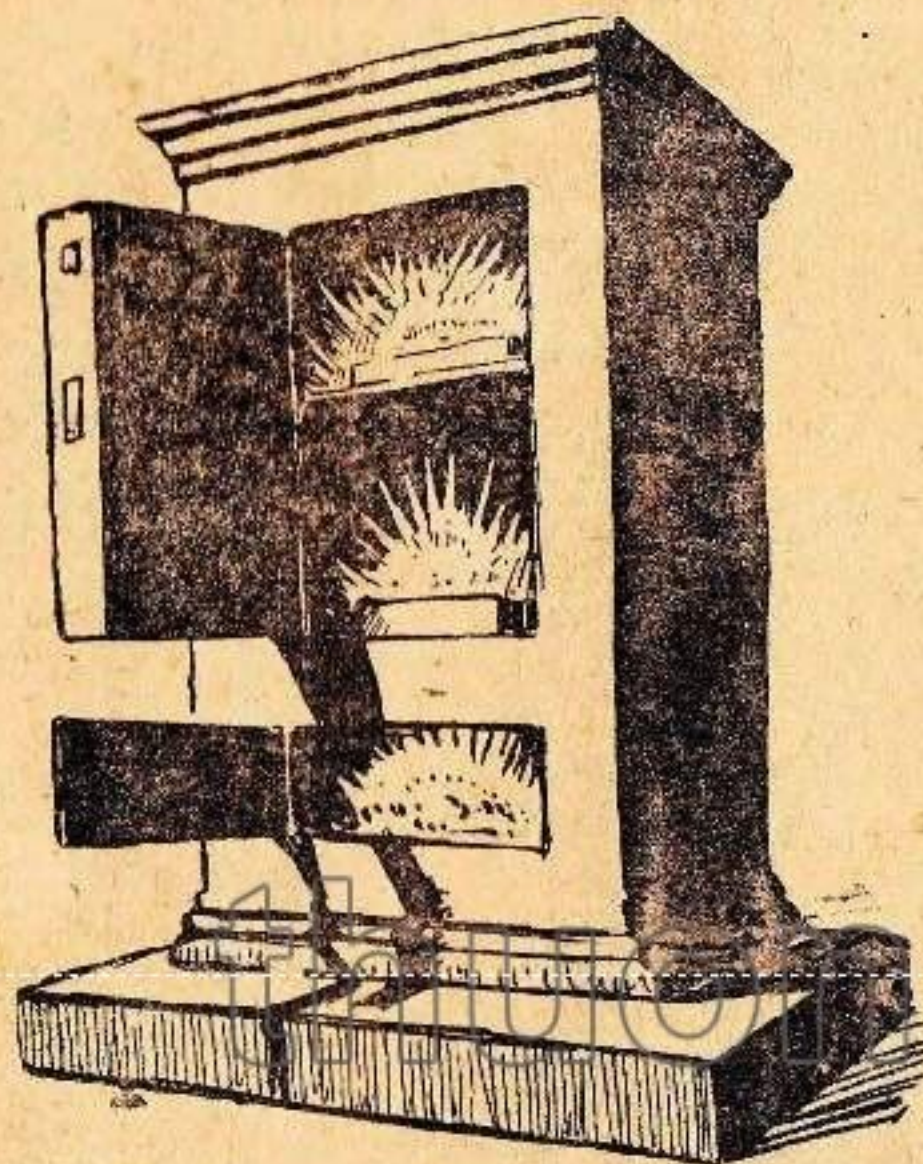
I.— **Giải-nghĩa** : *thanh gươm* = gươm báu — 2. *lên ngôi* = lên làm vua — 3. *ngự thuyền du hồ* = để chỉ ông vua đi chơi trong hồ bằng thuyền — 4. *đớp* = cắn, lách.

II.— **Câu hỏi** : Lê-Lợi lưới được gươm ở đâu ?
Nhờ có gươm ông thắng được ai ?
Ông mất gươm trong lúc nào ?

Tập viết :

Mất miếng gươm long

KẾT SẮT KIM-CƯƠNG Của nhà TRIỆU-PHÚ UY-LIÊM-SƠN



Đề mắt nhìn vào trong kết sắt¹ kim-cương² của nhà triệu phú³ Uy-liêm-Sơn, ai cũng phải thích.

Nào là ngọc xám, ngọc đen, ngọc xanh, ngọc đỏ, ném ra muôn ngàn ánh lấp lánh khác nào ta nhìn lên vòm trời một đêm sao vắng-vắc.

Ngoài số ngọc ấy ra, lại còn biết bao thứ ngọc khác quý hơn hoặc trong trắng, hoặc đỏ hồng, xanh biếc, vàng tươi đủ mọi màu sắc kiểu-diệm mỹ-lệ⁴.

ANH-VIÊN (Vua Kim-cương)

I.— **Giải-nghĩa :** 1. kết sắt = tủ bằng sắt để đựng vật quý — 2. kim-cương = hộp xoàn — 3. triệu phú = người giàu bạc triệu — 4. kiểu-diệm mỹ-lệ = đẹp-đẽ.

II.— **Câu hỏi :** Uy-liêm-Sơn có những thứ ngọc nào ?
Tại sao người ta cho ngọc là quý ?
Dùng ngọc để làm chi ?

Tập viết :

Nhà ngọc phun châu

GIỌT NƯỚC TỰ THUẬT



Tôi nhớ tôi thấy ánh sáng mặt trời¹ từ một ngọn núi cao thuộc vào dãy núi Trạng-Sơn.

Từ một kẻ đá tôi nhẩy vọt lên rồi sa vào² một dòng nước³ trong xanh. Và tôi bắt đầu đi du-lịch, khi thì lướt khúc trong rừng xanh, khi thì băng qua đồng lúa chín; khi thì đồ ngang những đô-thị ồn-ào. Một hôm, trời nắng như thiêu⁴. Tôi bay lên khỏi mặt nước. Một cơn trốt⁵ hốt tôi lên và tấp tôi vào một cụm mây.

Từ ấy nhân này, mặc tình tôi đi mây về gió.

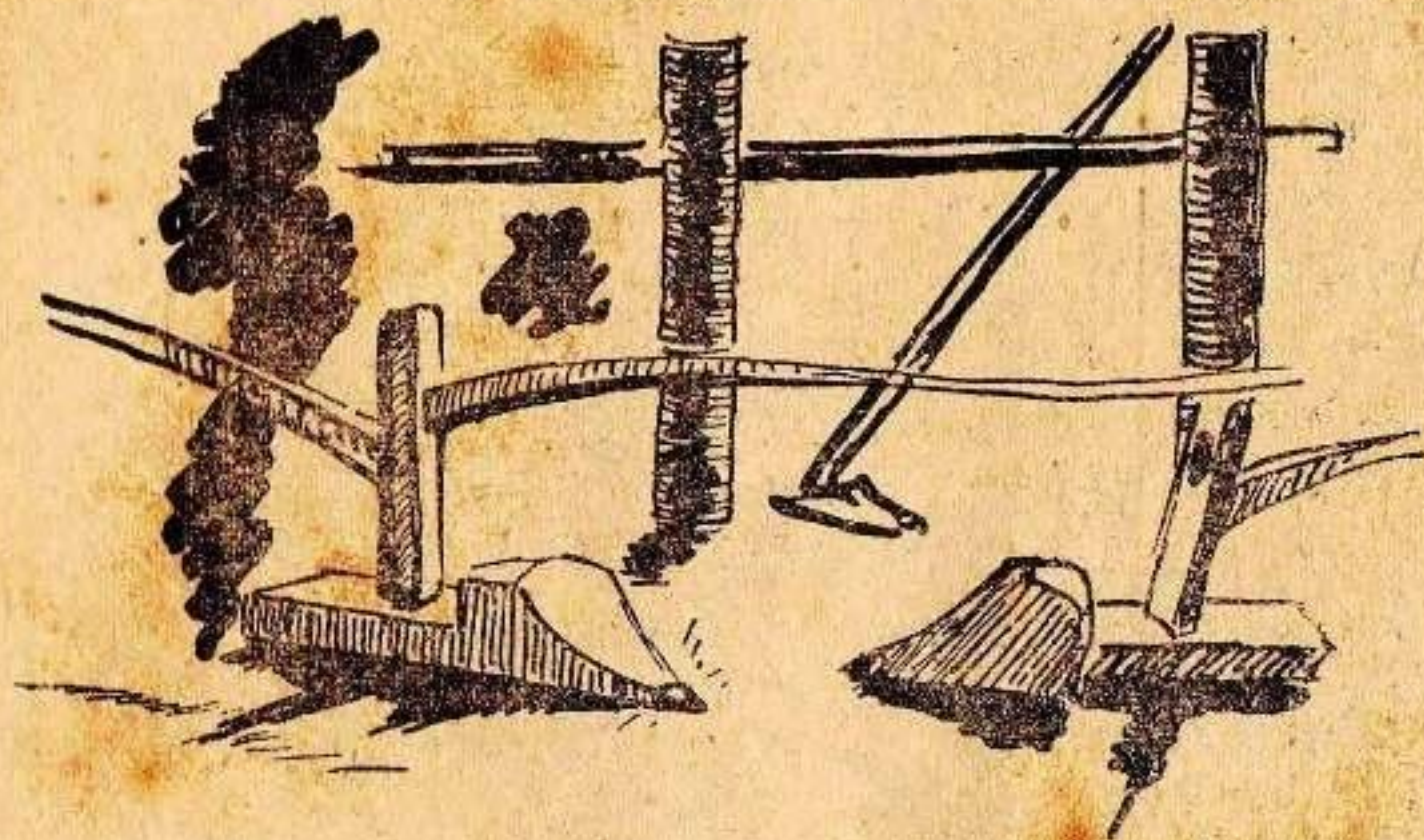
Phỏng theo THỌ-VÂN

I.— **Giải-nghĩa :** 1. thấy ánh sáng mặt trời = sanh ra đời — 2. sa vào = lọt vào — 3. dòng nước = ngọn nước — 4. nắng như thiêu = nắng gắt — 5. cơn trốt = gió vùn hốt lên.

II.— **Câu hỏi :** Giọt nước này sanh ra ở đâu ?
Nhờ đâu mà nó đi du-lịch được ?
Tại sao nó được lên mây ?

Tập viết :

Uống nước nhớ người đào giếng



HAI LƯỚI CÂY

Lưới cây nọ lâu không dùng đến,
Một hôm trông thấy bạn về đồng.

Gặp nhau than thở hỏi cùng,

Rằng : « Ta kim¹ thuộc giống chung một loài.

Cùng một lò², cùng người rèn đúc,

Sao mà anh rực-rỡ³ lắm thay !

Tôi thì han gỉ thế này ?

Bạn rằng : « Bởi tại tôi đây hay làm ».

Phổ-thông độc-bản

I.— Giải nghĩa : 1. kim = đồ chỉ sắt, đồng vàng bạc v. v... — 2. lò = có nghĩa là lò rèn — 3. rực-rỡ = bóng láng, đẹp dễ — 4. han gỉ = hoen ố, đóng sét.

II.— Câu hỏi : Lưới cây sét trông thấy cái gì ?

Nó mới phân-nân làm sao ?

Lưới cây rực-rỡ, trả lời thế nào ?

Tập viết :

Cây sắt cuộc lắm



LÚC MẶT TRỜI MỌC

Chân trời phía đông bắt đầu tỏ rạng. Mặt
trời chường mặt¹ soi sáng thế-gian vui-vẻ.

Gà gáy, chim kêu,

Ổng bay, bướm liệng.

Xe cộ tấp-nập² qua lại.

Bạn hàng kẻ gánh, người bưng, hớn-hở³ lên
đường đi chợ.

Nông-phu hăn-hái vác cuốc ra đồng.

Thầy thợ bươn-bả⁴ vào sở.

Trẻ nhỏ tươi cười cắp sách đi học.

I.— Giải-nghĩa : 1. chường mặt = lộ mặt ra cho thấy — 2. tấp nập = đông-đảo — 3. hớn-hở = vui vẻ — 4. bươn-bả = hối-hả, lật đật, vội-vàng đi.

II.— Câu hỏi : Mặt trời mọc ở hướng nào ?

Sáng ra, người và vật lo làm gì ?

Trò thấy trong vườn, trên tường có những gì ?

Tập viết :

Cười xa đất gần

TRĂNG LÊN



Mặt trăng tròn, to và đỏ, ẩn¹ sau rặng² tre đen của làng xa.

Sau một lúc lâu, trăng vượt³ lên cao. Trời trong vắt mặt trăng nhỏ lại sáng vàng-vặc⁴, lưng-lửng tầng không⁵.

Ánh trăng trong chảy khắp trên ngành cây kẽ lá, tràn ngập trên con đường trắng-xóa.

Nhìn trăng qua kẽ lá tre, trông tựa như bức tranh tàu thật đẹp.

Phỏng theo THẠCH-LAM

I.— Giải-nghĩa : 1. ẩn = núp — 2. rặng tre = hàng tre ở xa — 3. vượt lên = nhảy trời lên cao — 4. sáng vàng-vặc = thật là sáng — 5. lưng lửng tầng không = lơ-vơ giữa trời.

II.— Câu-hỏi : Lúc mặt trăng vừa lên nó ra làm sao ?
Lúc nào trăng mới tỏ rạng ?
Nhìn trăng qua kẽ lá tre người ta tưởng như cái gì ?

Tập viết :

Trăng trong gió mát

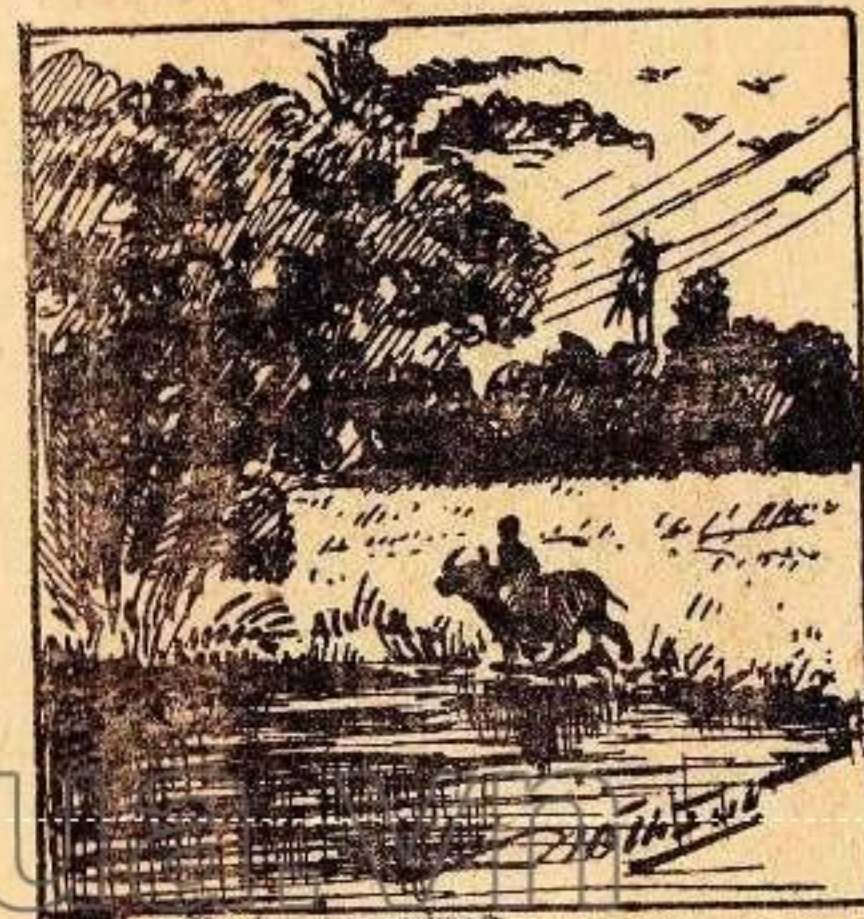
CẢNH CHIỀU Ở THÔN-QUÊ

Đa trời xanh lơ¹, lơ-thơ¹ mây áng mây² hồng.

In trên cánh đồng lúa chín, màu vàng thắm, con cò trắng thong-thả bay, đôi cánh lơ-đờ³ cất lên đập xuống loang-loáng⁴ ánh mặt trời.

Bên cái quán gạch cũ, ẩn núp dưới đám cây đen, trên con đường hẻm, vài ba đứa mục-đồng⁵ cỡi trâu hát nghêu-ngao về trong xóm.

KHÁI-HUNG



I.— Giải-nghĩa : 1. lơ-thơ = thưa-thớt, rải-rác — 2. áng mây = cụm mây — 3. lơ-đờ = mệt mỏi chậm-chạp — 4. loang-loáng = lấp-lánh — 5. mục-đồng = đứa chăn trâu.

II.— Câu hỏi : Trời chiều ra làm sao ?
Con cò bay về đâu ?
Mục-đồng dẫn trâu về đâu ?

Tập viết :

Nắng chiều gay gắt

BUỔI TRƯA MÙA HÈ



Mặt trời
đứng giữa
mây xanh,

Rắc tàn
than đỏ¹
xuống
cánh hoa
soan².

Ve sầu
khiếp nằng
kêu ran³,

Con chim
ngái-ngủ⁴
vội vàng bay cao.

Bóng rùa trốn dưới cầu ao,
Con gà sả cánh⁵ ẩn vào bụi tre.
Trưa nay một buổi trưa hè;
Cánh đồng lúa chín vàng hoe nắng vàng.

TRUNG-PHƯƠNG

I.— Giải-nghĩa : 1. rắc tàn than đỏ = chỉ tia sáng mặt trời nóng như than cháy — 2. hoa soan = một thứ hoa đẹp — 3. kêu ran = kêu rân — 4. ngái ngủ = đã thức mà còn muốn ngủ nữa — 5. sả cánh = buông cánh xuống.

II.— Câu-hỏi : Nắng mùa hè ra thế nào ?

Về mùa hè con gì kêu trong tàn cây ?

Lúc trưa mùa hè, chim-chóc, thú-vật làm sao ?

Tập viết :

Luân, hạ, thu, đông

MƯA NHỎ

Gió nổi dậy.

Lá rung động nghe
lạo-xạo.

Trời sẫm lại¹.

Rồi vô-số² hột mưa
dày và lấm-tấm trút
xuống.

Tiếng mưa lách-
tách bao-la³.

Kẻ giương dù;
người khoác áo mưa,
người núp dưới hiên phố⁴.

Trẻ con cõn truồng tắm.

Chim-chóc ẩn trong tàng cây hoặc bay về ổ.

I.— Giải-nghĩa : 1. sẫm lại = tối lại — 2. vô số = rất nhiều — 3. bao-la = cùng khắp — 4. hiên phố = phần nóc nhà gie ra.

II.— Câu-hỏi : Trước khi mưa trời ra sao ?

Tại sao trò biết đám mưa này là đám mưa nhỏ ?

Trong khi mưa người ta đi đường làm sao ?

Tập viết :

Nước mưa uống ngọt



BÃO¹ Ở BIỂN



Gió thổi mạnh
từ trận², bạt
ngang hốt mưa.

Người ta nghe
tiếng vụn mình
kéo - kẹt của
những túp-lều³
không chắc-
chắn.

Bỗng một
miếng tranh,

rồi luôn cả mái nhà tróc lên, sà nằm trên mặt
đất.

Sóng mạnh tràn đánh vào những hốc đá âm-
âm.

Dông thổi vi-vút⁴.

Biển càng vang tiếng ghê-sợ.

Phỏng theo BÙI-HIỀN

I.— Giải-nghĩa : 1. bão = dòng to — 2. từ trận = từ chập từ
hồi — 3. túp lều = nhà nhỏ thấp — 4. dông thổi vi-vút = gió
rít lớn lên.

II.— Câu-hỏi : Bão xảy ra ở đâu ?
Nhà cửa phải ra sao ?
Mặt biển như thế nào ?

Tập viết :

Bão sập nhà cửa

SAU TRẬN BÃO

Sáng hôm sau, mưa tạnh, gió im.

Vừa bình-
minh¹ ánh-
sáng yếu-
ớt để lộ lần
một cảnh
t u ơ n g
hoang-tàn²;
cảnh cây
gãy; cây đổ
bật rễ; lá
cây phủ-
kín mặt đường.



Đây, một bức-tường đổ ngổn-ngang³. Kia,
mấy nhà tranh mất nóc.

Đó là tai-hại gây nên bởi cơn dông-tổ⁴ hôm
qua, chưa kể đến mùa-màng hư-hao chẳng ít.

GIÁO-KHOA Tap-chí

I.— Giải-nghĩa : 1. bình-minh = lúc trời bừng sáng —
2. hoang-tàn = tan-tát không ai ở. — 3. ngổn-ngang = bừa
bãi — 4. dông-tổ = mưa to gió lớn.

II.— Câu hỏi : Cảnh tượng sau trận bão ra thế nào ?
Nhà cửa, cây cối, thú vật ra làm sao ?
Bão còn phá hại những gì nữa ?

Tập viết :

Bão hại mùa màng

MƯA TO



Ác-vàng¹
đương lúc tỏ
trời,

Bông đầu mây
kéo khắp nơi
mịt-mù.

Đông vút-vút,
gió vù-vù,

Cây rung lá đồ
lao-xao chập
đường.

Hồ hành gặp cảnh thê-lương²,
Người buồn, kẻ chạy, tìm phương an mình.

Trên không sấm nổ liên-thình³,
Lưng trời lửa nháng, đầu gành⁴ xôn-xao.

Mưa tuôn xối-xả ào-ào,
Giọt dài, giọt vắn phủ bao mịt trời.

NGUYỄN-TRUNG-HẬU

I.— Giải-nghĩa : 1. ác-vàng = đề chỉ mặt trời — 2. cảnh thê-lương = cảnh buồn-rầu lạnh-lẽo — 3. nổ liên-thình = nổ liên liên không ngắt. — 4. gành = chỗ đất gie ra mé biển.

II.— Câu hỏi : Trước khi có mưa to trò thấy mây gió ra làm sao ?
Mưa rớt xuống như thế nào ? Trò nghe và thấy những gì trong lúc mưa ?

Tập viết :

Trời hạn gặp mưa

LÀNG TÔI

Cũng một
vùng xanh-
xanh, cũng
đồng ruộng,
cũng vài trăm
mái tranh¹,
đôi mươi nóc
ngói, phong
cảnh giống
nhau

Có khác
chăng một vài sở mía² minh-mông, lá dài tha-
thurót³ rung-rinh theo chiều gió, biến thành
những lượn sóng đuổi nhau.

Có khác chăng, trên một gò cao vài mươi
núm mộ phôi mình dưới ánh nắng.

Có khác chăng, con sông đào⁴ nhỏ uốn-éo
lượn-khúc, dòng nước phẳng lặng không trôi.

Phỏng theo GIÁO-KHOA Tạp-chí

I.— Giải-nghĩa : 1. mái tranh = đề chỉ cái nhà lợp bằng tranh
2. sở mía = phần đất để trồng mía — 3. tha-thurót = lướt
bướt — 4. sông đào = cái kinh.

II.— Câu hỏi : Làng trò giống với làng khác tại chỗ nào ?
Làng trò có khác hơn là bởi những gì ?
Tại sao trò mến làng trò ?

Tập viết :

Khó ở làng, sang ở nước



NGÀY HÈ Ở NHÀ QUÊ



Trời
gay-gắt
oi bức¹.

Cảnh
vật như
người
bệnh lờ-
đờ.

Trước
sân hoa
rũa cỏ
rầu².

Loài chim, loài bướm đã vắng thưa rồi.

Dưới bóng cây mát mẻ, con gà con vịt nằm
im thim-thít³ mà tránh nắng.

Bên ruộng, mấy con trâu dầm mình xuống
nước mồm đưa lên thở nặng-nề.

Trong tàng cây rậm ve kêu khắc-khoải⁴.

Phỏng theo GIÁO-KHOA Tạp-chi

I.— Giải-nghĩa : 1. oi-bức = khó chịu, khó thở — 2. hoa rũ,
cỏ rầu = hoa cỏ xào héo — 3. nằm im thim-thít = nằm lặng
lẽ — 4. kêu khắc-khoải = kêu giéo-giắt.

II.— Câu hỏi : Trời mùa hè ra làm sao ?
Cảnh vật như thế nào ?
Trong bốn mùa trò ưa mùa nào ?

Tập viết :

Ve kêu khắc-khoải

ĐỜI SỐNG DÂN QUÊ

Khi mở diêm tan
canh¹, trong các bếp đã
thấy ngọn lửa vàng
lập-lòe² và trên mái đã
tia ra những dòng khói
lam ẻo-lả³.

Ấy là những người
đàn bà đang thổi cơm,
nấu nước.

Và, ăn xong, họ vội
vàng quảy gánh đi chợ
kéo trưa.

Trong khi ấy, đàn ông vai vác cày, tay giồng
trâu lừng-thừng⁴ ra đồng, đem mỡ-hôi đổi lấy
bát cơm.

Phỏng theo NGUYỄN-CÔNG-HOAN

I.— Giải-nghĩa : 1. mở diêm tan canh = mở đánh báo cho biết
đã mãn canh năm — 2. lập-lòe = chớp sáng — 3. khói lam
ẻo-lả = khói màu xanh dợt loãng yếu ớt trên không —
4. lừng-thừng = chậm-chạp không vội vàng.

II.— Câu hỏi : Ở thôn quê, dân canh dùng gì để báo hiệu ?
Sáng ra đàn bà ở thôn quê lo làm việc gì ?
Đàn ông đi đâu ?

Tập viết :

Đem mỡ-hôi đổi bát cơm





TÌNH CẢNH DÂN QUÊ

Làng ta phong-cảnh hữu-tình¹,
 Dân cư giang khúc như hình con long².
 Nhờ trời hạ, kẻ sang đông,
 Làm nghề cấy cấy, vùng trồng tốt tươi.
 Vụ năm cho đến vụ mười³,
 Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề.
 Trời xa găng, trời lặn về⁴,
 Ngày ngày, tháng tháng, nghiệp nghề truân-
 chiên.

I — **Giải-nghĩa** : 1. hữu-tình = đáng ưa đáng mến, làm cho ta quyến-luyến — 2. hình con long = hình con rồng — 3. vụ năm vụ mười = việc làm ruộng trong tháng năm và trong tháng mười — 4. trời xa găng trời lặn về = để chỉ trời còn sớm thì găng sức làm việc, trời lặn thì trở lo về nhà.

II. — **Câu hỏi** : Làng của trò ở quận nào ? tỉnh nào ?
 Kể những phong-cảnh đẹp của làng trò ra nghe ?
 Dân trong làng chuyên nghề gì ?

Tập viết :

An cư, lạc nghiệp

CÂY RUỘNG



Trời hãy
 còn lơ-mờ.

Trên bờ
 đất ướt-át
 và trơn-
 trượt, anh
 Nguyễn vai
 vác cây, tay
 dắt trâu,
 xăm-xăm
 tiến¹ đến

đám ruộng nhà ở giữa cánh đồng bát-ngát².

Đến nơi, không đợi mất thì giờ, anh lội xuống
 ruộng mắc trâu³ vào cây và khởi công⁴.

«Thá! Thá!... Ví! Vô!»

Cặp trâu cúi đầu, giang cổ, song-song tiến
 bước trong ruộng bùn lầy.

Mặt trời càng lên cao, người và vật càng
 hăng-hái làm việc.

Phỏng theo GIÁO-KHOA Tạp-chí

I. — **Giải-nghĩa** : 1. xăm xăm tiến = lăm lũi mà đi tới — 2. bát-ngát = rộng mênh-mông — 3. mắc trâu = bắt trâu cây ruộng — 4. khởi công = khởi sự làm việc.

II. — **Câu hỏi** : Anh Nguyễn ra đồng vào lúc nào ?

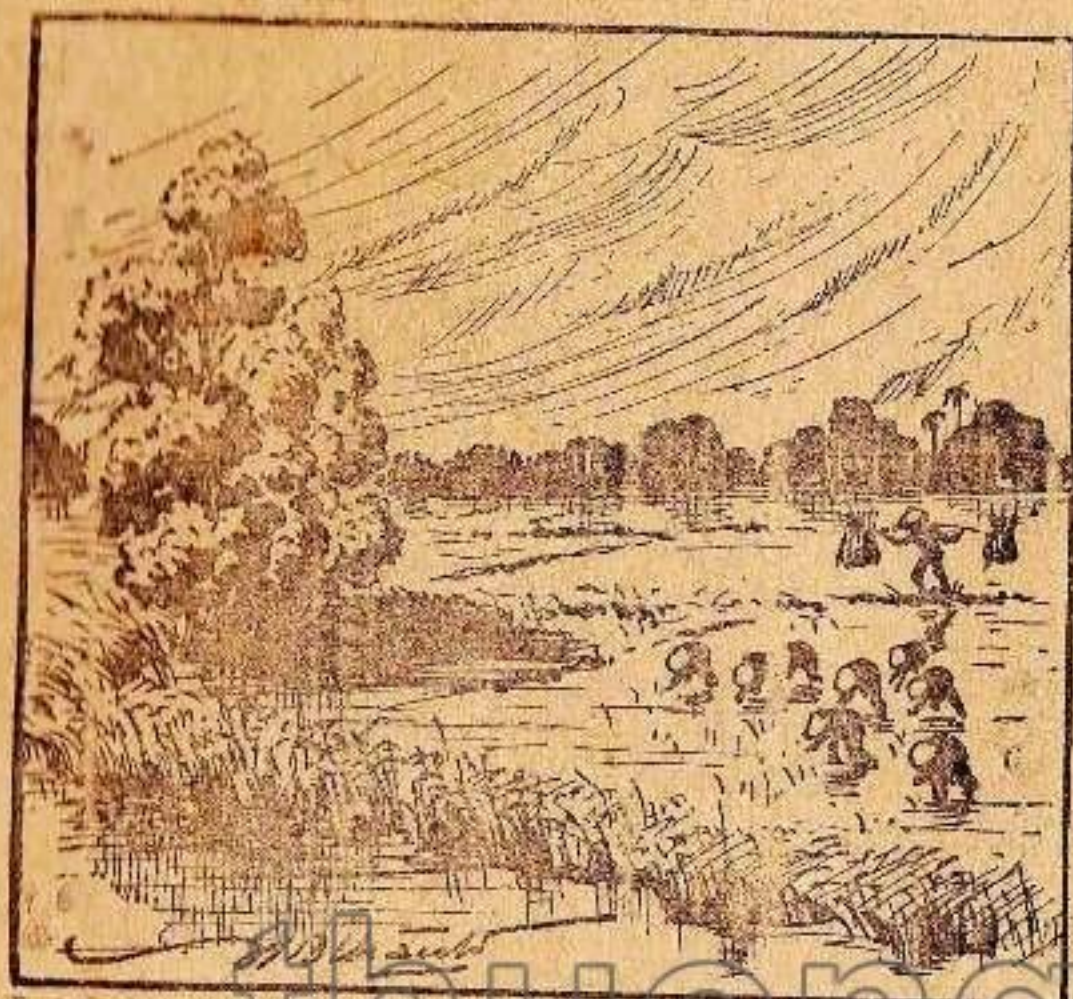
Đến nơi anh làm sao ?

Tả bộ tịch cặp trâu cấy ruộng ra xem ?

Tập viết :

Nông-phu cấy ruộng

CÂY LÚA



Thửa ruộng đã cày bừa kỹ-luỡng. Mấy người đàn bà sắp thành hàng lom-khom cấy lúa.

Mỗi người tay trái cầm nắm mạ, tay phải lấy ba bốn rē¹ cặm xuống ruộng.

Họ vừa làm việc, vừa nói chuyện rất vui-vẻ, hoặc hò đối-đáp những câu tình-tứ quê-mùa² hay có ý-nghĩa thanh-cao³.

« Quán chi nước đục bùn lầy,
Ai ôi ! bưng bát cơm đây biết chạng ? »

Phỏng theo NGUYỄN-KHẮC-MẪN

I.— Giải-nghĩa : 1. rē mạ = lép mạ — 2. đầy tình-tứ quê-mùa = chứa-chang những mối tình chặc-phác — 3. ý-nghĩa thanh cao = ý nghĩa trong sạch cao cả.

II.— Câu hỏi : Khi nào người ta mới cấy lúa ?
Tả bộ tịch mấy người còng cấy ra nghe ?
Hò hát có ích chi ?

Tập viết :

Bưng bát cơm, nhớ nông-phu

TUYẾT CẮT CỎ

Trong cánh đồng mênh-mông. Tuyết cặm-cui cắt cỏ. Nàng ngồi xổm, chân trái soải đưa đà¹, tay phải cặm liềm thoăn-thoắt² vạc cỏ.

Thân mình nàng từ-từ rung chuyển theo đà cái liềm cong bán nguyệt³.

Nàng khẽ hát :

« Tay cặm bán nguyệt xên-xang⁴
Một trăm ngọn cỏ lai-hàng⁵ tay ta.

Phỏng theo CHU-THIÊN



I.— Giải-nghĩa : 1. soải đưa đà = chon hơi sải ra và đưa qua đưa lại. — 2. thoăn-thoắt = lẹ-làng — 3. cong bán nguyệt = cong hình phân nửa mặt trăng — 4. xên-xang = có vẻ bề vể, khoe-khoang — 5. lai-hàng = chịu phục.

II.— Câu hỏi : Tuyết cắt cỏ ở đâu ?
Tuyết dùng vật gì để cắt cỏ ?
Muốn đừng buồn nàng làm sao ?

Tập-viết :

Cỏ non xanh tận chân trời

ĐI CÀY



Vai vác cày, tay
giồng trâu,

Vọt tre, nón lá
maumau ra đồng.

Xăm xăm bắt
ách đeo gồng¹,

Lấy hòn đất thịt²,
lật vòng cỏ lan.

Ra tay vỡ-vạc
giang-san,³

Phá đôi, cây lú, rạch ngàn trồng dâu.⁴

Khi rắc giống, lúc gieo mầu,

Làm cho non nước mạnh giàu về tay.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

I. — Giải nghĩa : 1. bắt ách đeo gồng = ách có đeo theo cái đòn để mắc vào cái cày mà cày — 2. đất thịt = lớp đất để cây ăn rễ xuống — 3. vỡ-vạc giang-san = khai phá sông núi — 4. rạch ngàn trồng dâu = phá rừng trồng dâu để lấy lá nuôi tằm.

II. — Câu hỏi : Việc cày cấy cực khổ ra sao ?

Người nông-phu giúp cho trò những gì ?

Đối với người nông-phu trò phải làm sao ?

Tập viết :

An lúa giỗ, lỗ lúa cày

HÒN NON BỘ¹

Giữa vườn hoa, ông Vi xây một hòn non trên
có một cây si² uốn nhánh con phượng. Ở những
mỏm núi, khe đá
lại còn tháp, chùa,
cầu cống cùng là
những thú : canh,
mục, ngư, tiều³.

Chung - quanh
hòn non, trong cái
mương nước trong
vắt, cá nhỏ lội tung-
tăng⁴.

Thật là một cảnh
giang-sơn nho-nhỏ
như thêu, như dệt.

Phỏng theo NGUYỄN-LÂN



I. — Giải-nghĩa : 1. non bộ = núi giả — 2. cây si = thứ cây to lá nhỏ và rậm — 3. canh, mục, ngư, tiều = người cày ruộng, giữ trâu, đánh cá, đốn củi — 4. lội tung-tăng = lội lảng-xảng.

II. — Câu hỏi : Ông Vi xây hòn non ở đâu ?

Trò thấy những gì trên hòn non ấy ?

Tập viết :

Non môn, biển cạn

MỘT CẢNH RỪNG HOANG

Khu rừng này ở quanh chân núi.



dấu vết của hươu nai.

Rõ-ràng là một cảnh hoang-vu⁴.

Phỏng theo LAN-KHAI

I.— **Giải-nghĩa** : 1. *hoàng-hôn* = lúc chạng vạng gần tối — 2. *bí-mật* = kín đáo, khó biết — 3. *làn khói* = luồng khói — 4. *hoang-vu* = vắng-vẻ, cây cối rậm-rạp.

II.— **Câu hỏi** : Rừng này ở đâu ?
Ban ngày cảnh rừng ra sao ?
Ban đêm ra thế nào ?
Sao gọi là rừng-hoang ?

Tập viết :

Rừng sâu nước độc

TIÊU-PHU NGÃ GỖ

Cảnh rừng, bên sườn đồi hẻo-lánh, tiêu-phu¹ đang ngắm-nghía một gốc dầu.

Bỗng tiêu-phu giờ thảng riu lên, vung múa như chớp nháng².

Tiếng riu bỏ dầm-dộp vào gốc cây hòa với tiếng công kia tổ-hộ³ làm vang động cảnh tịch-mịch của rừng xanh.

Ngót ba chục nhát riu⁴ liên-tiếp mà tiêu-phu coi vẫn còn khỏe.



I.— **Giải-nghĩa** : 1. *tiêu-phu* = người đồn củi trong rừng — 2. *nư chớp nháng* = le-làng như chớp, như nháng — 3. *tổ hộ* = tiếng công kêu — 4. *nhát riu* = dũa riu búa trên cây. Đây chỉ mỗi lần búa xuống.

II.— **Câu hỏi** : Trước khi ngã gỗ, tiêu-phu làm sao ?
Tiêu-phu dùng gì để ngã gỗ ?
Tại sao trò biết tiêu-phu là người mạnh-mẽ ?

Tập viết :

Tiêu-phu đồn củi

ĐÈO NGANG



Bước tới Đèo-Ngang
bóng xế-tà',
Cỏ cây chen đá, lá
chen hoa.

Lom-khom
dưới núi tiêu
vài chú,

Lác-đác²
bên sông chợ
mấy nhà.

Nhớ nước
đau lòng con
quốc-quốc,

Thương nhà mỗi-miệng cái gia-gia.
Dừng chơn ngoảnh lại³ trời, non, nước,
Một mảnh-tình⁴ riêng ta với ta.

Bà Huyện THANH-QUAN

I. — Giải-nghĩa : 1. bóng xế tà = để chỉ mặt trời gần lặn —
2. lác-đác = rải-rác — 3. ngoảnh lại = ngoái ngoái lại phía
sau — 4. mảnh-tình = tâm sự riêng.

II. — Câu hỏi : Bà Thanh-Quan đến đèo Ngang vào lúc nào ?
Bà thấy những gì ?
Bà nhớ ai ?

Tập viết :

Lên đèo xuống ai

SĂN NAI

Trời đã sáng.

Chúng tôi còn yên-
lặng ngồi chờ.

Bỗng nghe tiếng
xào-xạt, rồi lá cây
động, cỏ rẻ ra¹, một
con nai vàng xám
chạy vùn-vụt.

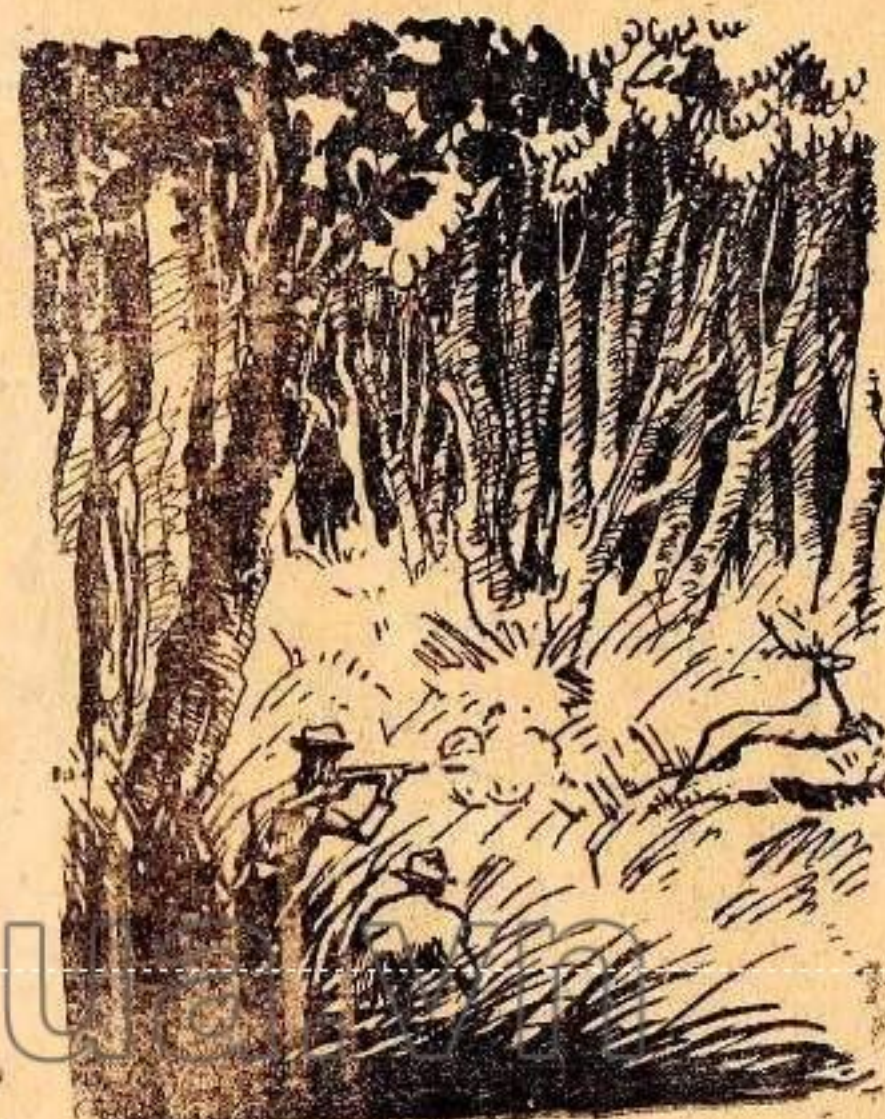
Một tiếng dưng.

Nai sụn² xuống mà
vẫn còn lê-chân³
chạy được.

Một phát súng nư⁴.

Nai ngã ra, rống⁴
dài lên, nằm im trên vũng máu.

Phỏng theo HOÀNG-NGỌC-PHÁCH



I. — Giải-nghĩa : 1. cỏ rẻ ra = cỏ vệt ra hai bên — 2. sụn = khiêu
xuống — 3. lê-chân = lết chân đi — 4. rống = tiếng kêu lớn
của loài trâu, bò, hươu, nai, cọp.

1. — Câu hỏi : Mấy người này đi săn vào lúc nào ?
Chúng bắn được con gì ?
Trước khi chết, nai làm sao ?

Tập viết :

Đi săn rất thú vị

SĂN DIỆC¹

Hôm nay, Hợi, quần sọt, áo ti-cô, ôm súng đi trước, tôi xách bao bì theo sau.



Chúng tôi do một bờ mầu² lần đến cái đầm có tiếng là « đầm-diệc ».

Vừa đến nơi thì tiếng « quác ! quác ! » đâu từ xa vọng đến³.

Hợi đưa tay ra dấu. Tôi núp. Còn anh lom - khom chạy ẩn trong một lùm lất cao và đợi phút mồi cò.

Một con diệc lượn gần trên đầu anh.

« Đoàn ! đoàn ! » diệc bị đạn, trút đầu, xôn cánh⁴ từ trên cao rơi xuống.

I. — Giải-nghĩa : 1. diệc = loại chim đồng, giống cò, to cò
2. bờ mầu = bờ ruộng — 3. vọng đến = tiếng ở xa đưa lại
4. xôn cánh = cánh buông xoè ra.

II. — Câu hỏi : Hai người này đến đâu để săn diệc ?
Hợi ra dấu để chi ?
Tại sao trò biết anh Hợi săn giỏi ?

Tập viết :

Dùng súng đi săn

ANH THỢ SĂN NHẤT GAN

Anh đem dê buộc ở một gốc cây. Đoạn leo ngồi trên chằng hai¹ một cây to gần đó mà rình.

Về đêm, rừng sâu rất rùng-rợn.

Anh thợ săn hôm săn súng, nhìn tứ phía.

Con dê vẫn còn kêu be ! be ! Bỗng dưng² bật đi.

Dê bị hổ cắn nát cổ, mất từ miếng thịt. Thân dê biến từ bộ-phận.

Cọp nhai rạo-rạo. Anh thợ săn run cầm-cắp ôm chặt lấy cây.

Cọp đi mất dạng. Anh mới hoàn hồn.

I. — Giải-nghĩa : 1. chằng hai = nơi hai nhánh cây tẻ ra.
2. bỗng dưng = thình-lình.
3. hoàn hồn = tỉnh lại.

II. — Câu hỏi : Anh buộc dê trong rừng để chi ?
Cọp ăn dê như thế nào ?
Thấy cọp, anh thợ săn làm sao ? Anh có tánh gì ?

Tập viết :

Phải báo đạn mồi trước



CON CHỒN, CON THỎ VÀ CON CỌP



Một hôm con cọp
đi săn,
Trúng mỗi¹ bắt
đặng một lần hai
con :

Một con thỏ, một
con chồn,
Toan tha về ở! dọn
môm ăn tươi ;

Nhìn chồn, nhìn
thỏ không thôi ;

So hơn tính thiệt², phân lời công-minh³ :

« Chồn nhiều mưu-lược tài-tinh⁴,
Săn mỗi, kiếm thịt để dành giúp ta.

Thỏ kia hèn yếu thật-thà,
Dường mi vô dụng để ta lột lòng.

Ngụ-ngôn THUẦN-PHONG

I. — **Giải-nghĩa** : 1. trúng mỗi = bắt được nhiều mỗi — 2. so hơn tính thiệt = tính sự hơn kém — 3. công-minh = chánh đáng, đúng lý — 4. mưu lược tài-tinh = bày mưu định kế rất hay.

II. — **Câu-hỏi** : Cọp săn được những gì ?
Chồn có tánh chi ? Thỏ có tánh chi ?
Cọp tính như thế nào ?

Tập viết :

Trúng mỗi, gặp mỗi

LƯỚI CÁ BIỂN

Lưới đã kéo vào
bờ.

Những con cá lớn,
trắng sáng - loáng¹
như bạc nhảy tề-tề.

Người ta thấy nào
cá thu phơn-phớt²
màu xanh, nào cá
chim lấp-lánh màu
bạc và biết bao các thứ cá nhỏ khác. Lặn vào
đó, những con mực³ râu dài, những con cua
càng to, những con tôm hùm uốn mình nhảy
lách-tách.

Phỏng theo G.K.T.G.

I. — **Giải-nghĩa** : 1. sáng-loáng = sáng bóng — 2. phơn-phớt
màu xanh = màu xanh dợt — 3. mực = thứ ở biển râu
dài, bụng có chất mực.

II. — **Câu hỏi** : Lưới kéo lên, trò thấy những con gì ?
Kể các cách bắt cá ra nghe ?
Người ta còn dùng gì để bắt cá ?

Tập viết :

Cá lên khỏi nước cá con





ĐỜI NGƯỜI CHÀI LƯỚI

Từ buổi sớm tinh-sương¹ họ đã chèo những thuyền nhẹ ra khơi vớt-lộn cùng sóng gió, để vớt lấy cá tôm về nuôi sống cả một gia-đình.

Hôm nào gặp lữa², biển lặng cá nhiều, họ có tiền mua gạo mua rau.

Chẳng may gặp hôm trời động³ hay lưới thủng, họ chỉ còn trông vào những « trùm-vạn »⁴ kể ra phần nhiều cũng chẳng sung-túc gì.

Đời người chài-lưới thật là bạc-béo⁴.

Phỏng theo TỪ-NGỌC

- I. — **Giải-nghĩa :** 1. *sớm tinh-sương* = còn lơ-mờ — 2. *gặp lữa* = gặp dịp may — 3. *trời động* = có mưa dông lớn — 4. *nghe bạc-béo* = nghe cực-nhọc và ít lời.

- II. — **Câu hỏi :** Lưới cá ngoài biển nguy-hiểm ra làm sao ?
Gặp lữa sự sống của người chài lưới như thế nào ?
Gặp trời động họ phải nhờ ai mà sống ?

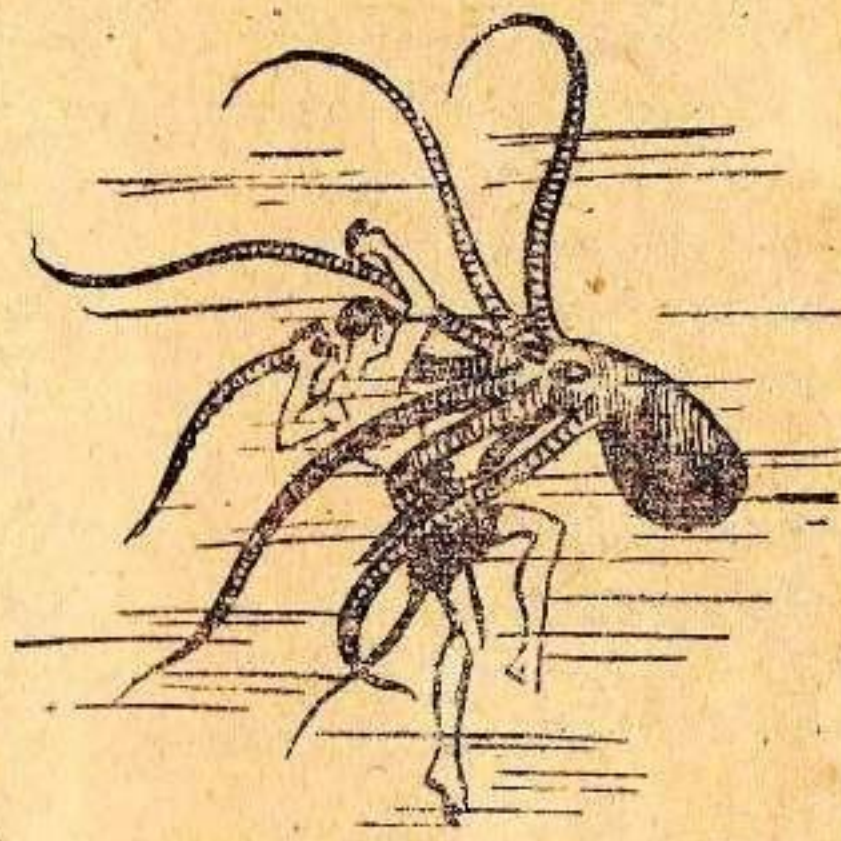
Tập viết :

Cá tham mỗi mắc câu

NGƯỜI LƯỚI CÁ VỚI CON MỰC QUÍ

Trời sẫm, mấp-mờ tối. Biển lặng; sóng êm.

Anh thợ lưới vẫn còn trằm mình¹ dưới nước. Thành-linh anh nghe trong mình lạnh ngắt. Một con mực to-tướng vắn thân anh như những sợi dây siết chặt lẫn-lẫn.



Anh tỉnh trí², tay rút con dao găm³ giờ lên. Con quái⁴ ấy kề miệng vào ngực anh cắn, nức máu.

Nhanh; anh cầm dao xấn ngay vào mắt nó.

Con vật buồng anh ra, giãy-gụa, nhào lộn trên mặt nước.

Rút trong G.K.T.C.

- I. — **Giải-nghĩa :** 1. *trằm mình* = ngâm mình dưới nước — 2. *tỉnh trí* = trí không rối loạn — 3. *dao găm* = con dao nhỏ nhọn và bén — 4. *con quái* = tiếng để chỉ những con dị-hình.

- II. — **Câu-hỏi :** Anh lưới cá bị con gì vắn mình anh ?
Con quái ấy nguy-hiểm như thế nào ?
Anh lưới cá nhờ có tánh **chí** mà thoát nạn ?

Tập viết :

Mực quý nào phải ma-da

NGƯỜI ÔNG



Ngư rằng:
«lòng lão
chẳng mơ²,
Độc là m
nhơn - nghĩa,
há chờ trả
ơn.

Nước trong
rửa ruột sạch
trơn,

Một câu danh-lợi chẳng sờn³ lòng đây.
Sớm doi, tối vịnh, vui-vầy,
Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng.
Tháng ngày thông-thả làm ăn,
Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm⁴.

ĐỒ-CHIỀU ✕

I.— Giải nghĩa : 1 ngư ông = ông câu — 2. chẳng mơ = không
mong ước gì cả — 3. chẳng sờn = không thể quyến rũ được
4. câu dầm = thả câu, câu cắm hoặc câu giăng.

II.— Câu hỏi : Ông câu nầy thích làm những việc gì ?
Ông không ham sự gì ?
Đời sống của ông ra làm sao ?

Tập viết :

Canh. mực. ngư. tiêu

NGƯỜI DỆT VẢI



Dưới ánh-
sáng yếu-ớt
của ngọn đèn
dầu, Tần lạng-
lẽ, chăm-chỉ
gieo thoi.¹

Tiếng cút-
kít của con cò²
gật-gù văng
ra.

Hai chân
nặng nhẹ-nhàng đạp lên bàn giậm³, hai mắt
nhìn dăm-dăm xuống mặt vải.

Người thiếu-phụ⁴ ấy chuyên-cần dệt ngày
nầy qua ngày khác nên những tấm vải thô-sơ⁵.

Phỏng theo KIM-LÂU

I.— Giải-nghĩa : 1. gieo thoi = quăng thoi để vệt vải — 2. con
cò = dây giựt để gieo thoi — 3. bàn giậm = bàn đạp máy
cửi — 4. thiếu-phụ = người đàn-bà trẻ-tuổi — 5. thô-sơ =
cục-kịch.

II.— Câu-hỏi : Người thiếu-phụ dệt-vải vào lúc nào ?
Tần làm sao để dệt vải ?
Tại sao trò biết người dệt vải nầy nghèo-nản ?

Tập viết :

Gai thì kim chỉ và may

CHÚ THỢ MỘC



Ngồi trên một cái bàn dài và hẹp, chú tư Lợi đang sức' bào một miếng ván.

Hai tay kèm chặt cái bào, và cứ đưa đi, đưa lại trên ván.

Lưỡi bào chạy sà-sạt, giãm rơi lả-tả² trên đất đầy mặt cưa³. Cả ngày hết bào tới cưa.

Hết cưa tới đục. Tiếng động cứ có luôn.

Chú tư Lợi chẳng quản công-lênh khó-nhọc làm ra bàn, ghế, tủ, để đôi lấy chén cơm.

Phỏng theo NGỌC-GIAO

I. — **Giải-nghĩa** : 1. *đang sức* = rán hết sức.

2. *rơi lả-tả* = rớt xuống rất nhiều.

3. *mặt cưa* = bụi cây rớt xuống trong lúc cưa.

II. — **Câu hỏi** : Chú thợ mộc đang làm việc gì ?

Kể các công việc khác của chú ra nghe ?

Chú làm ra những món chi ?

Tập viết :

Chợ mộc làm bàn ghế

ANH THỢ HỒ

Anh Tâm như một viên tướng' ra trận, anh mạnh bạo leo lên sườn tre, cột ngang cột dọc.

Đến nơi, anh xem qua một lượt chỗ đứng làm và khi nhận thấy cái giàn² vẫn cứng chắc, anh bèn khởi công.

Cẩn thận, chăm-chỉ, lạnh-lẹ, anh đặt từ viên gạch, trét từ bai³ hồ.

Bức tường lần lần lên...

Rút trong G.K.T.C.



I. — **Giải-nghĩa** : 1. *viên tướng* = người đi đánh giặc — 2. *giàn* = gác cao làm bằng tre — 3. *bai* = khí cụ của thợ hồ dùng để lấy hồ tô tường.

II. — **Câu hỏi** : Anh Tâm đứng đâu để xây tường ?

Anh làm sao để xây tường ?

Tại sao người ta coi anh như một viên tướng ra trận ?

Tập viết :

Chợ hồ xây tường

NGHỀ - NGHIỆP



Ai ơi! tiền của ê-hề!
Cũng không bằng có một
nghề trong tay.

Nghề nào cũng trọng
cũng hay,
Làm quan cũng quý, đi
cày cũng sang.

Lao - tâm, lao - lực,
bằng hàng,

Cũng là ích nước, lợi
lương kém ai.

Thế-gian, chỉ có thẳng lười,

Nghề nào cũng ích cho đời khác chi.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

I. — **Giải-nghĩa:** 1. ê-hề = thừa-thãi, dư-giả — 2. lao tâm, lao lực = làm việc tốn bằng trí, nhọc bằng xác — 3. thế-gian = trên đời — 4. thẳng lười = thẳng, làm biếng.

II. — **Câu hỏi:** Tại sao lớn lên, trò phải có một nghề?
Kể các nghề lao tâm; lao lực?
Người vô nghệ-nghiệp sống ra làm sao?

Tập viết:

Lao tâm, lao lực bằng hàng.

MỘT CÁI NHÀ NGHÈO

Nhà này nghèo
chí đề!

Đồ - đạc không
có một cái lành:

Bộ ván một, cái
bàn gãy một chân.
Giường thờ, một
cái bát hương
nhỏ, đứng lơ-lảo²
không có bạn.

Trên cùng, có một cái ống tre buộc lủng-
lẳng¹, dằng hắt ống đựng quuyến sổ biên những
ngày kỵ ông bà. Không một nén hương. Không
một mẫu nến.

Một mảnh tranh gà cho trẻ con chơi cũng
không có.

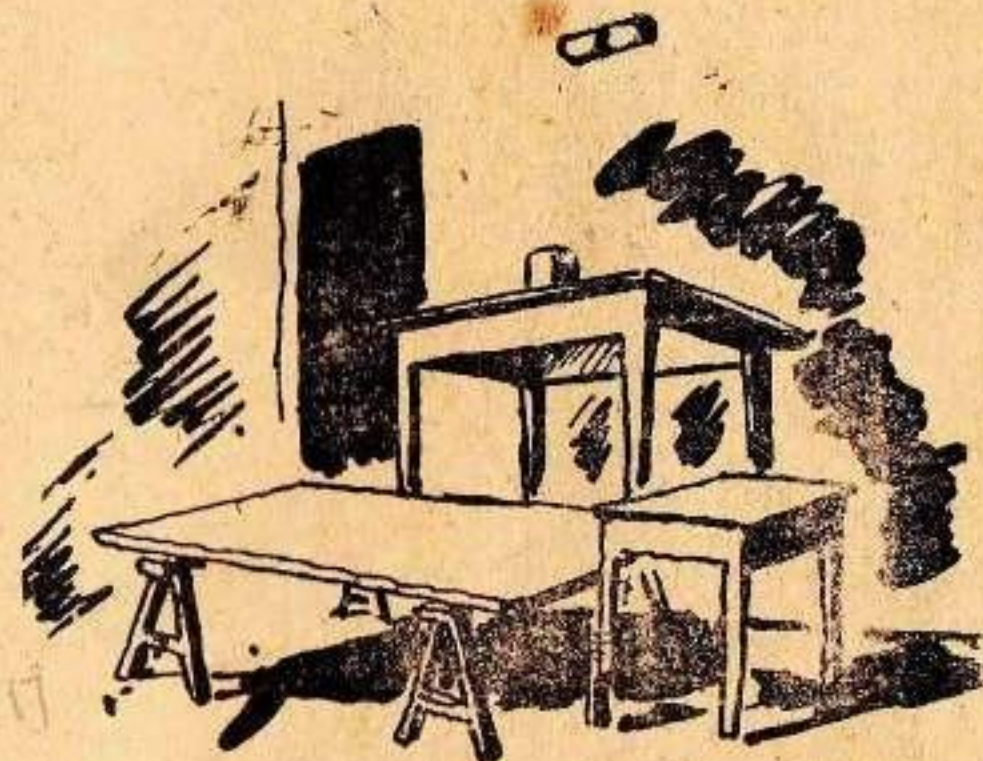
Phỏng theo TÔ-HOÀI

I. — **Giải nghĩa:** 1. nghèo chí đề = thật là nghèo. — 2. đứng lơ-lảo = hiu-quạnh một mình — 3. buộc lủng-lẳng = treo tòn-ten — 4. mẫu nến = đèn cây bằng sáp ong.

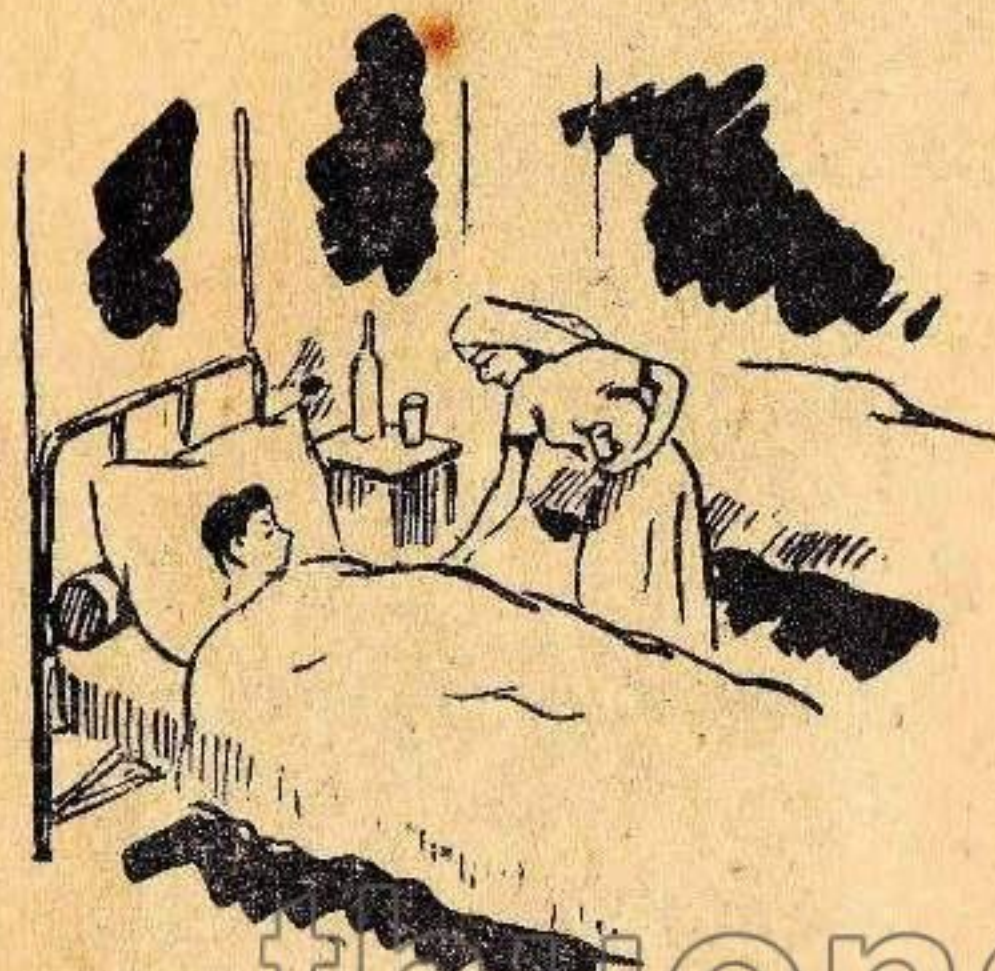
II. — **Câu hỏi:** Trong nhà này, trò thấy những gì?
Những vật ấy ra làm sao?
Nhà này ra thế nào?

Tập viết:

Nhà đất, phất vàng



NHÀ - THƯƠNG



Bước lên mấy bậc thang gạch, đi qua cái cửa to, bỗng ngửi một mùi lạ, thì ra mẹ con tôi đang đi trong một gian-phòng-bệnh-viện¹.

Phòng dài rộng, suốt từ đầu nọ đến đầu kia có bà y hai dãy

giường nhỏ, chỉ đủ một người nằm. Giường nào cũng có màn, có gối với một người nằm.

Trời ôi! sao mà mặt mũi họ xanh-xao, vàng-vọt²? Sao mà thân-thể họ chỉ còn da bọc xương³? Tội nghiệp thay!

Phỏng theo VŨ-ĐÌNH-LONG

- II.— Giải-nghĩa : 1. bệnh-viện = nhà thương nơi để trị bệnh
2. xanh-xao vàng-vọt = để nói nước da của người bệnh
3. còn da bọc xương = để chỉ người bệnh rất ốm.

- II.— Câu hỏi : Hai mẹ con người này, đi vào đâu? để làm gì?
Vào phòng bệnh, trò thấy những gì?
Lòng trò ra làm sao?

Tập viết :

*Quan thầy trị bệnh
Đói ăn rau, đau uống thuốc*

THỢ LÀM NHÀ



Làm một cái nhà gạch, phải dùng biết bao nhiêu thứ thợ.

Đào móng¹, đổ nền, phải có thợ đầu². Đặt móng, xây tường phải có thợ hồ. Làm cột, làm kèo, làm gác, làm cửa phải có thợ mộc...

Lại còn thợ chạm, chạm cửa-vồng³; thợ thiếc, làm máng; thợ sơn, sơn cửa. Làm thành một cái nhà, phải dùng biết bao nhiêu thợ-thuyền và tốn biết bao nhiêu công của.

Q. V. G. K. T.

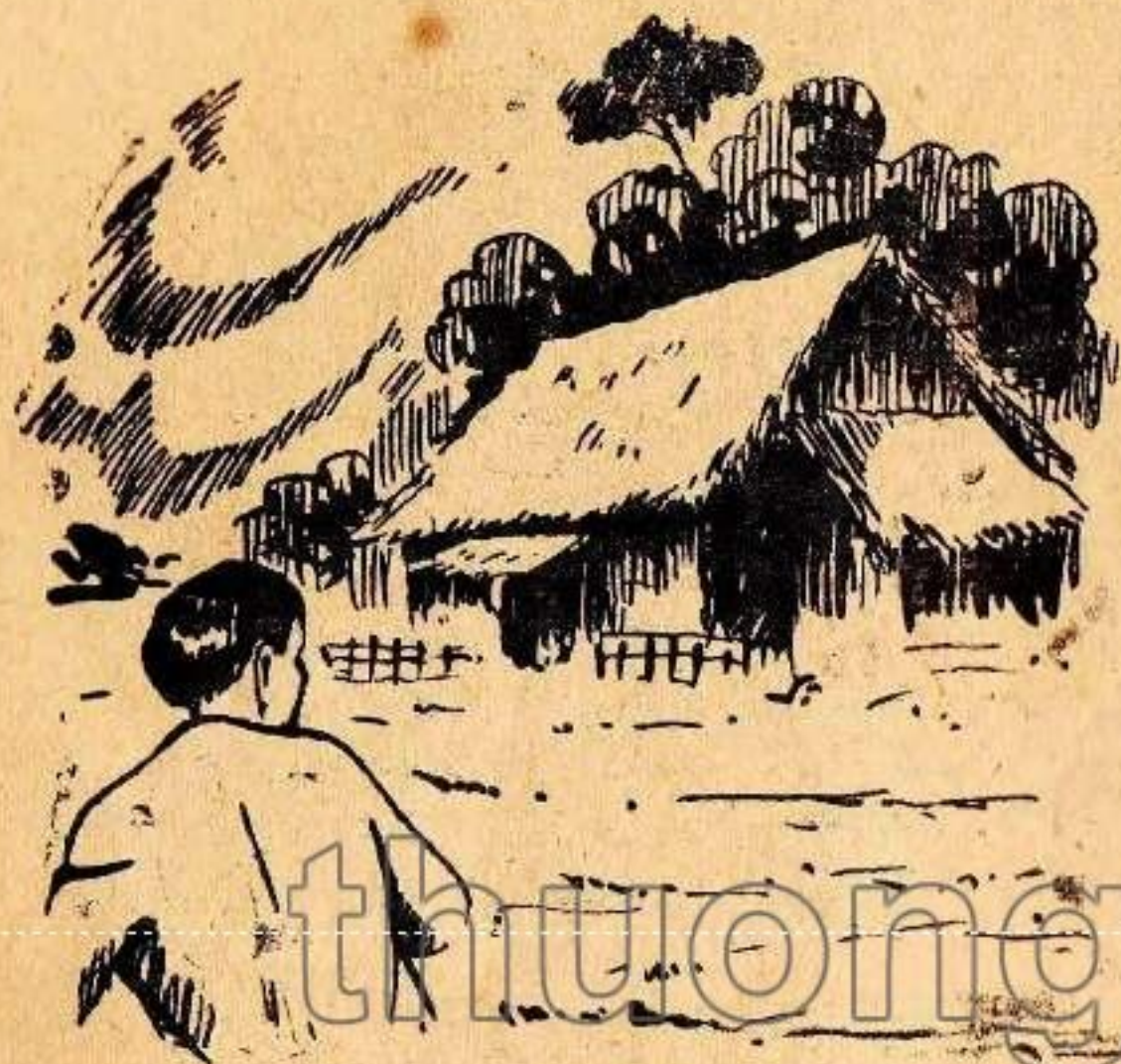
- I.— Giải-nghĩa : 1. đào móng = chân tường xây sâu dưới đất
2. thợ đầu = thợ làm đất. — 3. chạm cửa vồng = chạm lộng.

- II.— Câu hỏi : Muốn làm cái nhà gạch, phải cần dùng những thợ nào?
Mỗi người thợ lo làm việc gì?
Cái nhà gạch làm xong xem ra làm sao?

Tập viết :

Phải cất nhà cho cao ráo

NHÀ TÔI



Nhà tôi tuy
rất nghèo-
nàn,

Mái tranh,
vách đất một
gian sơ-sài.

Nhưng tôi
yêu quý lắm
thay,

Vì cùng cha
mẹ thành
ngày nấu-
nương¹.

Hai thân² nào quản tuyết-sương,
Gắng công gây dựng, trăm đường gian-nan³.
Lòng tôi cảm thấy hân-hoan⁴,
Dẫu cho ai đổi lâu vàng cũng không.

X. X. X.

I.— **Giải-nghĩa** : 1. nấu-nương = ở để tránh mưa nắng — 2. hai thân = cha và mẹ — 3. gian-nan = khổ cực nhọc-nhân — 4. hân-hoan = vui-vẻ.

II.— **Câu hỏi** : Ai gây dựng ra cái nhà này?
Nhà này ra làm sao?
Tại sao trò mền sống trong nhà ấy?

Tập viết :

Gia đình sum-hợp một nhà

XE LỬA VÀO GA

Một hồi còi rú lên ở đằng xa.

M ọi
n g ư ờ i
r ộn - r ập.
N g ư ờ i
x ếp g a
c ầm c ờ
đ ỏ r a
h iệu l ệnh
cho chiếc
x e t ố c -
h à n h¹
b ưởi s áng
đ a n g

chạy tới. Cái đầu máy to-tướng đen-si kéo theo
sau một đoàn sáu toa-xe², rầm-rầm chạy tới,
chậm-chậm rồi ngừng lại trước nhà ga.

Một cảnh ồn-ào, náo-nhiệt lại hiện ra.
Hành-khách³ kẻ lên người xuống.

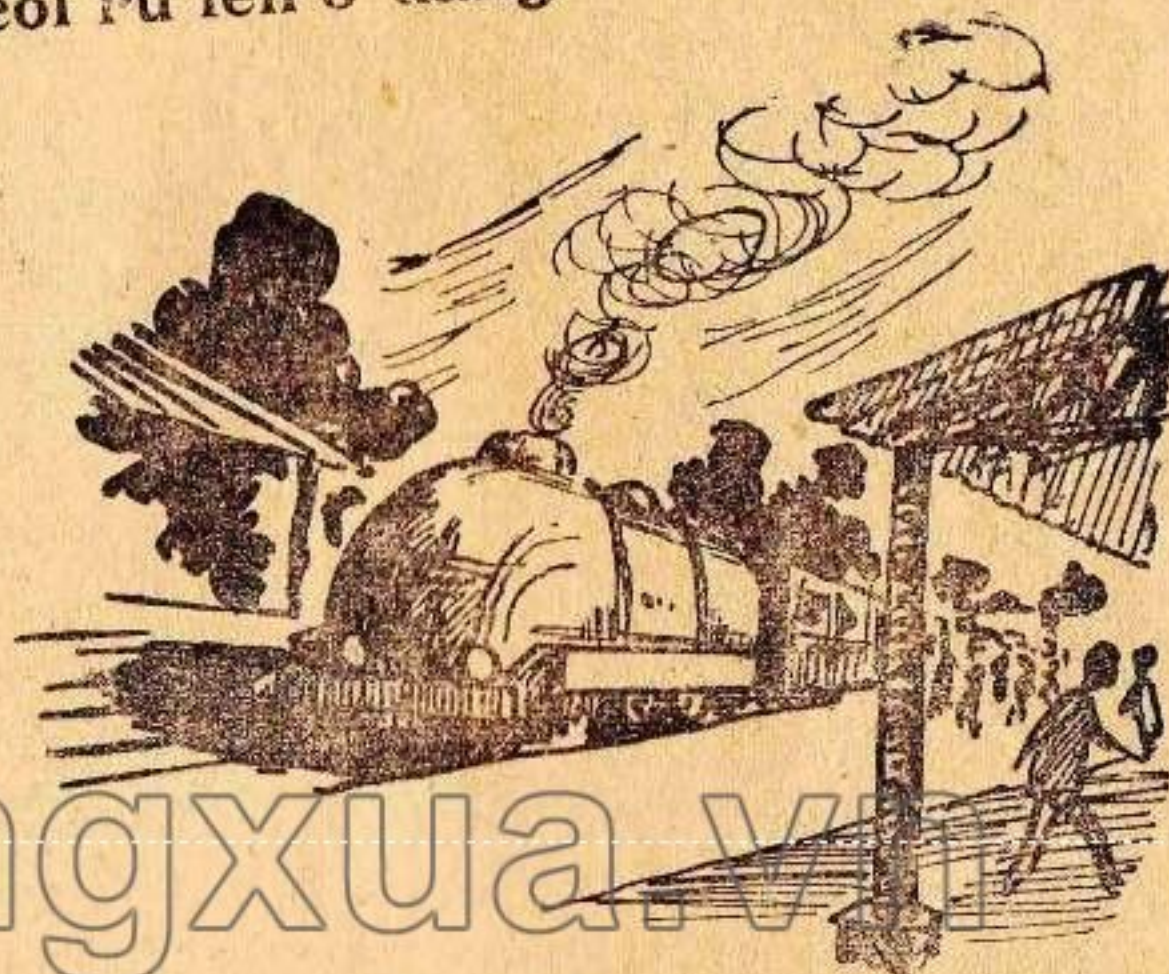
Rút trong G.K.T.C.

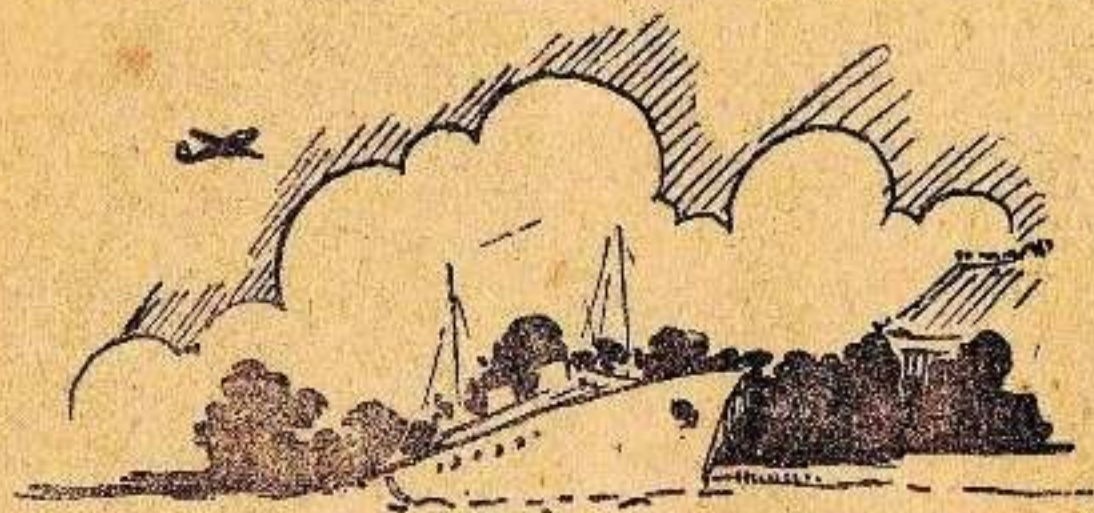
I.— **Giải-nghĩa** : 1. xe tốp hành = xe chạy mau — 2. toa-xe =
thứ xe để chở hành-khách và hàng-hóa ở phía sau đầu máy
3. hành-khách = người đi xe.

II.— **Câu hỏi** : Người xếp ga ra hiệu gì cho xe tốp-hành?
Kể các phần cái xe lửa ra nghe?
Khi xe ngừng trò thấy những gì?

Tập viết :

Xe lửa chạy nhanh





TÀU RỜI BẾN

Từ một con tàu, nổi lên mây tiếng còi dài.
Chân - vịt đập nước. Động - cơ¹ kêu: « xành!
xành! xành!»

Luôn khói đen và đặc cuộn-cuộn² bay cao và
dựng đứng lên.

Con tàu dịch dật³, lừ-lừ⁴ nhả bến. Nó cựa
mình. Nước rào-rạt vô mạnh vào thành đá.

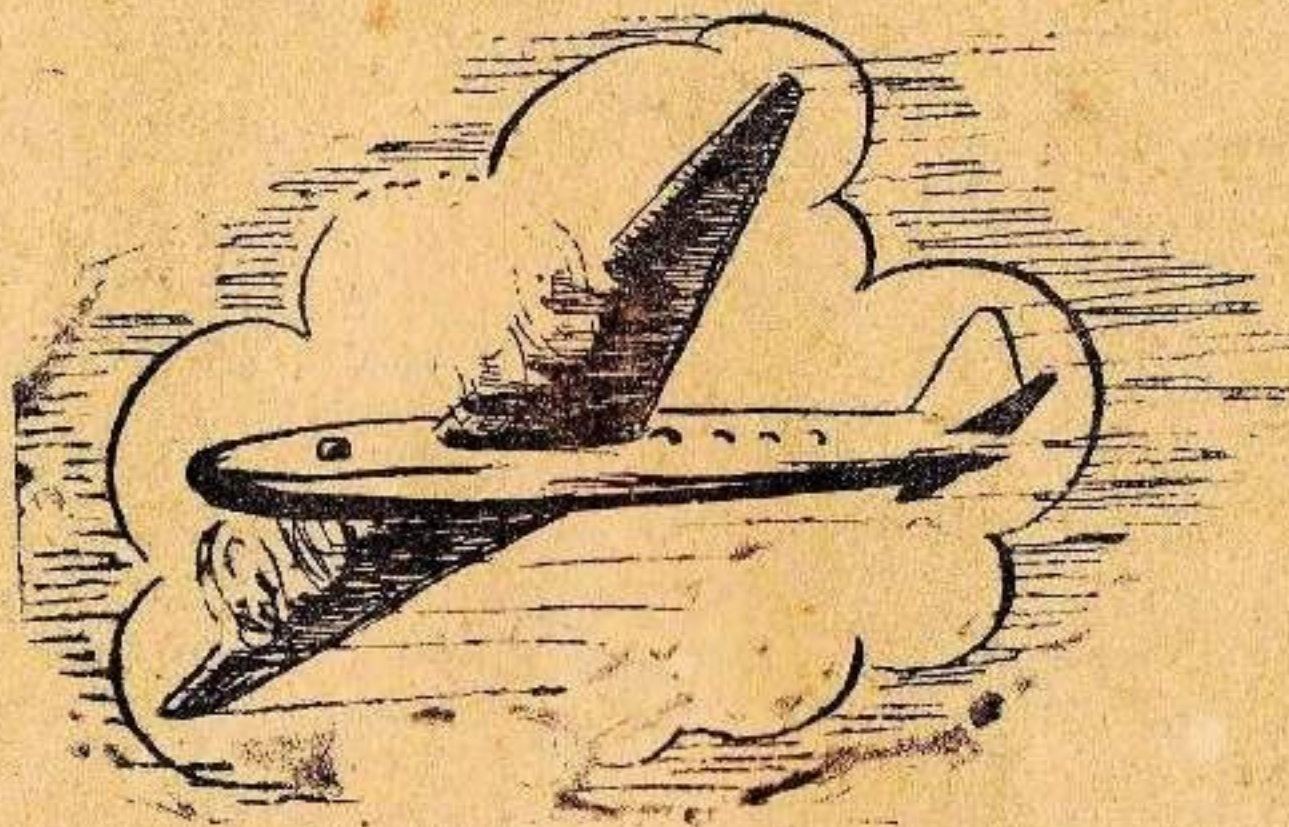
Con tàu quây mũi, tiến ra khơi⁵, dưới cuộc
tiến đưa của những « mu-soa » trắng cùng
những cái ngoắt tay buồn-buồn.

I. — Giải-nghĩa: 1. động-cơ = bộ máy — 2. cuộn-cuộn = bay
nhiều lượn khói — 3. dịch dật = dờn dật ra — 4. lừ-lừ = uể
cải, chậm-chạp — 5. ra khơi = ra biển.

II. — Câu-hỏi: Trước khi chạy, tàu làm gì?
Trò nghe, thấy gì?
Trò thấy con tàu làm sao?
Khi tàu đi, mấy người đứng trên bờ làm sao?

Tập viết:

Mười giờ, tàu lại



ĐI MÁY BAY

Động-cơ kêu rầm-rầm.
Chong-chống quây vùn-vụt. Máy bay chạy
trên một khoảng đường rồi tách khỏi¹ mặt đất.
Phi-cơ cứ bồng mãi lên, luôn trong mây² rồi
lại ra khoang trời trong-vắt.

Trên trông xuống: con sông chỉ còn bằng
cái dải trắng³; làng đông-đảo chẳng khác một
túp-lều tí-hon và người tựa như kiến bò.
Phỏng theo G.K.T.C.

I. — Giải-nghĩa: 1. tách khỏi = rời ra khỏi — 2. luôn trong
mây = chạy ở trong mây — 3. cái dải trắng = một sợi dây,
hẹp và dài màu trắng dùng để buộc.

II. — Câu hỏi: Khi mở máy, chong chống làm sao?
Trước khi tách khỏi mặt đất, máy bay chạy ở đâu?
Bay lên cao, trông xuống: Làng xã, sông rạch,
người ta như thế nào?

Tập viết:

Máy bay luôn trong mây

HÁT ĐÒ ĐUA



T r ắ n g
thanh' gió
mát ai ôi !

Thuyền bông²
một chiếc, tôi
b ờ i gi ữ a
dòng.

Con sông
n ư ớ c u ố n
chảy cong ;

N h ấ p - n h ỏ³
sóng bạc một
vòng trắng
tinh.

Trời trong nước cả mênh-mông⁴,
Thuyền đi nhẹ lái, rập-rình trên sông.
Đàng tràng ngàn dặm lưu-thông⁵,
Đi mau tới bến thoả-lòng thuyền tôi.

NGUYỄN-VĂN-NGỌC

I.— Giải-nghĩa : 1. trắng thanh = trắng trong — 2. thuyền-bông = thuyền nan nhẹ-nhàng — 3. nhấp-nhỏ = trời lên thụt xuống liên-tiếp nhau — 4. nước cả mênh-mông = nước lớn tràn ngập bao la — 5. lưu-thông = đi cùng khắp.

II.— Câu hỏi : Thuyền đi lúc nào ?

Tả con sông ra xem ?

Người trong thuyền mau tới đâu ?

Tập viết :

Bơi thuyền dưới trăng

CÔ HÀNG BÁN MÍA

Trời đêm yên-lặng.

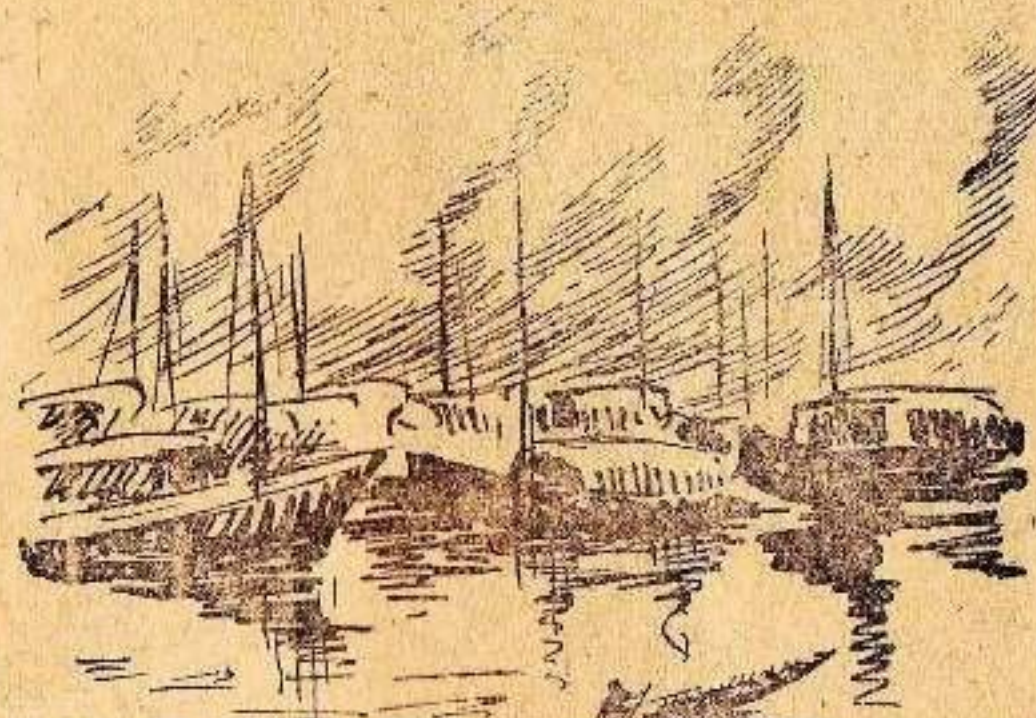
« Ai mua mía ! »

Tiếng rao
ngân¹ thật dài.
Một con thuyền
nhỏ hiện ra,
rồi một cái
bóng cô bé.

Cô bé khéo
bơi thuyền,
lách² trong các
thuyền đậu
bên, lướt³ qua
chiếc này, sẽ tránh chiếc kia, chốc chốc dừng
lại bán.

Tiếng « Ai mua mía ! » cứ thỉnh-thoảng lại
lảnh-lót⁴ nghe trên con sông dài náo-nhiệt.

Phỏng theo G.K.T.C.



I.— Giải-nghĩa : 1. ngân = tiếng kéo dài ra — 2. lách = tránh qua một bên — 3. lướt = vượt tới trước — 4. nghe lảnh-lót = nghe trong-trẻo và ngân-ngã.

II.— Câu hỏi : Cô bé bán mía ở đâu ?

Tại sao trò biết cô bé này, bơi giỏi ?

Tập viết :

Cầu gặp châu, buồn gặp chổ

TRONG MỘT HIỆU CAO-LÂU



Gian phòng rộng
mênh-mông.

Chung - quanh
những chiếc bàn
tròn phủ khăn¹
trắng, khách
sang² vừa ăn uống
vừa chuyện trò
vui-vẻ.

Trên trần nhà
quạt điện thì nhau vù-vù chạy.

Giữa phòng phưởng nhạc³ Trung-Hoa đương
trỗi giọng du-dương⁴ hòa với tiếng hát khi bổng
khi trầm của một ca-nhi diễm-lệ⁵.

Rút trong G.K.T.C.

I. — Giải-nghĩa : 1. khăn = miếng vải rộng để trải bàn —
2. khách sang = khách giàu có — 3. phưởng nhạc = bọn
âm-nhạc đi đờn dạo để kiếm tiền — 4. giọng du-dương =
giọng êm tai — 5. ca-nhi diễm-lệ = người đàn bà đẹp ca.

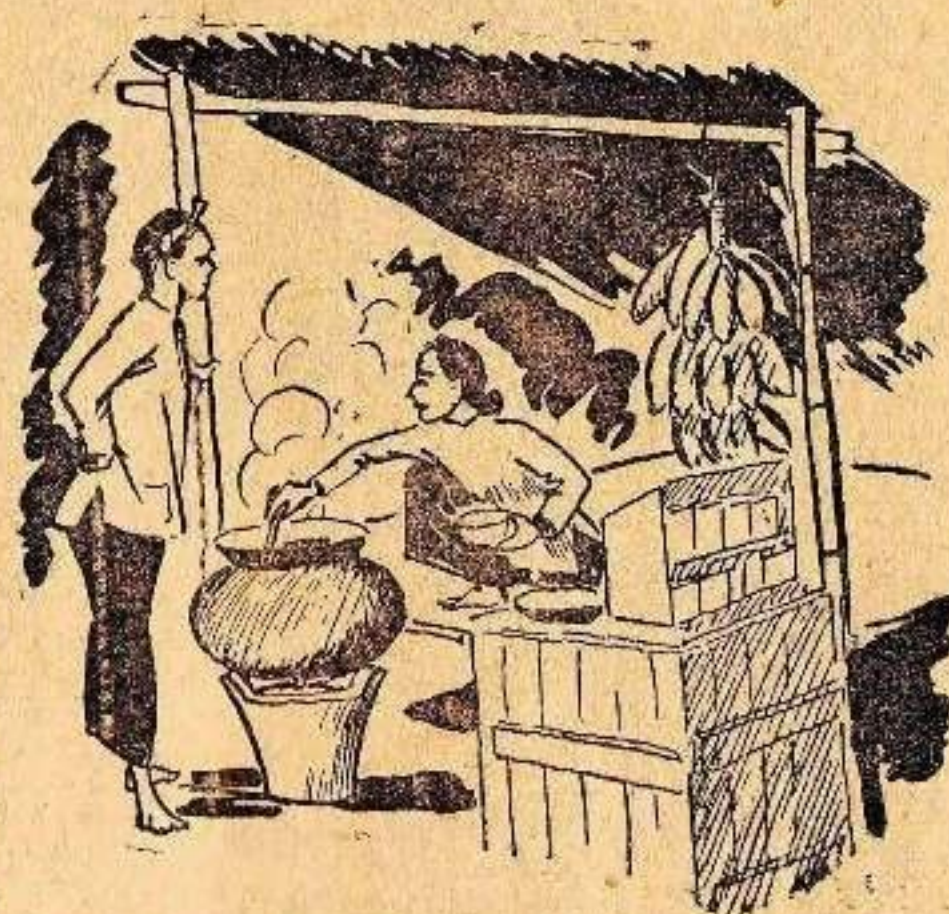
II. — Câu hỏi : Phòng ăn ra làm sao ?
Vào phòng ăn trò thấy những gì ?
Trò nghe những gì ?

Tập viết :

Cao-lương, mỹ-vị

HÀNG NƯỚC CÔ DẦN

Cửa hàng của cô
cũng không có gì:
một vài miếng
trầu, một vài
phong¹ thuốc lá,
một bao thuốc
văn bán lẻ², vài
cái bát uống
nước đặt úp trên
mặt chõng³; một
cái ấm nước bao
giờ cũng reo sôi
trên cái hỏa-lò
than-hồng.



Hàng cô Dần đông khách lắm.

Kẻ đứng, người ngồi, nhưng ngồi xõm thối,
vì hàng nước ấy có cái đặc-biệt⁴ là không có
ghế.

Phỏng theo THẠCH-LAM

I. — Giải-nghĩa : 1. phong = một bịch, một bao dài và mỏng —
2. bán lẻ = bán riêng ra từ nón — 3. chõng = ghế dài bằng
tre — 4. đặc-biệt = tính-cách riêng.

II. — Câu hỏi : Cô Dần bán những gì ?
Hàng cô có cái đặc-biệt nào ?
Tại sao trò biết hàng cô bán đặc ?

Tập viết :

Buồn may, bán đắt



ÔNG QUÁN

Quán rằng «thịt, cá ê-hề,
Khô lân¹ chả phung² bôn-bề thiếu đầu.
Kia là thuốc lá ướp ngâu,
Trà ve tuyết-diêm rượu bầu cúc hương.
Đề khi đãi khách giàu sang,
Đãi người văn-vật³, đãi trang anh-hùng⁴.

ĐỒ-CHIỀU

I.— Giải-nghĩa : 1. khô lân = thịt của loài linh-thú xẻ phơi khô để nướng ăn — 2. chả phung = thịt của loài linh-cầm quét để hấp ăn — 3. người văn-vật = người thông chữ nghĩa đạo lý — 4. trang anh-hùng = bậc tài-trí.

II.— Câu-hỏi : Quán này có bán những gì ?
Đồ ăn quán này ra làm sao ?
Quán này đề rước những ai ?

Tập viết :

An quán, ngũ đình

CHỢ CHỜM HỒM

Chợ họp
ngay đầu
làng.

Từ sáng
sớm, trên
các con
đường gần
đầy, kẻ
gánh,
người
gồng¹, kẻ

khênh, người vác, lũ lượt², kéo nhau đến chợ.
Người xách giỏ gà³, kẻ đôi thúng khoai,
người gánh gánh gạo, kẻ cắp rổ⁴ rau vừa đi vừa
nói chuyện vui-vẻ.

Đến chợ họ chia nhau ngồi thành hai dãy,
giữa có đường đi.

Một cảnh ồn-ào lại hiện ra.

Phỏng theo HỌC-BÁO

I.— Giải-nghĩa : 1. người gồng = gánh lệch qua một bên —
2. lũ lượt = lần lần kéo nhau đi — 3. giỏ gà = đồ đựng bằng
tre để đựng gà — 4. cắp rổ = kẹp dưới nách lấy cánh tay
kèm lại.

II.— Câu hỏi : Tại sao người ta kêu chợ này là chợ chồm hôm ?
Chợ họp ở đâu ?
Sáng ra, người ta gánh gì đến chợ ?

Tập viết :

Trong chợ kẻ bán, người mua



CHỢ CÁ



Bước tới
chợ cá là
mùi hôi
t a n h
xông¹ lên
bắt k h ó
chịu.

Trên các
thớt thịt
l a - l i ệ t
n h ữ n g
mớ-thịt²:

sống cở, lượt cở, lớn cở, nhỏ cở, những nọng heo³,
những chân giò đánh sạch lông.

Ở đây hàng cá, những con cá to vẩy bạc, hãy
còn há-hốc ra ngáp.

Những con tôm tươi cong mình lại nhẩy lên
rơi lộp-độp.

Có người dừng lại mua. Có người trả không
xong lại vội đi.

Tiếng ồn-ào triền-miên⁴ không dứt.

Phỏng theo NGUYỄN-ĐÌNH-LẬP

I.— Giải-nghĩa : 1. xông = bay lên — 2. mớ thịt = phần thịt
3. nọng heo = đầu heo — 4. triền miên = cứ có luôn,

II.— Câu hỏi : Vào trong chợ cá trò nghe mùi chi ?
Trong chợ cá, người ta bán những gì ?
Tại sao trong chợ cá có tiếng ồn ào ?

Tập viết :

Đắc đồng, ở chợ

SAI-GON

Saigòn là
nơi đô-hội¹
rất đẹp-đẽ ở
nước ta.

Saigòn có
nhiều lâu-dài
tráng-lệ², nhà
cửa đẹp-đẽ,
phố xá rộng-
rãi, vườn
tượng mát-mẻ,
nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang,
nhân-dân đông-đúc.

Saigòn lại là một thương cảng³ rất quan
trọng⁴.

Quanh năm tàu bè ngoại-quốc tới lui tấp-nập.
Phỏng theo Q.V.G.K.T.

I.— Giải-nghĩa : 1. nơi đô-hội = nơi đông đảo — 2. tráng lệ =
lớn và đẹp — 3. thương cảng = bến để tàu vào ra — 4. quan
trọng = cần-yếu.

II. Câu hỏi : Ở Saigòn, trò thấy những gì ?
Tại sao người ta cho Saigòn là một thương cảng
quan-trọng ?
Kể những phong-cảnh đẹp ở Saigòn ra nghe ?

Tập viết :

Saigon kinh-đô Nam-Việt





BUỔI TỐI Ở THÀNH-RHỐ

Kìa xem thành phố ban đêm;
 Đèn điện chiếu sáng lại thêm mát trời.
 Nam-thanh, nữ-tú¹ dạo chơi,
 Đua nhau rảo bước mọi nơi phố-phường.
 Tiệm buôn rộng mở tranh thương²,
 Chủ-nhơn đủ lối, phô-trương món hàng.
 Cao lâu, tửu quán³, trang-hoàng⁴,
 Đờn-ca xướng-hát khách sang ra vào.

- I.— **Giải-nghĩa :** 1. nam thanh, nữ tú = trai xinh gái đẹp —
 2. tranh thương = giành với nhau mà buôn bán — 3. cao lâu, tửu quán = nhà hàng bán cơm và rượu — 4. trang-hoàng = chưng dọn đẹp-dẽ ?

II.— **Câu hỏi :** Ban đêm thành phố ra sao ?
 Trên đường có ai đi dạo ?
 Trò thấy và nghe gì ở cao lâu tửu quán ?

Tập viết :

Nam-thanh, nữ-tú dạo chơi



NGÀY MAI

Ngày mai tươi-sáng !
 Ngày mai huy hoàng !
 Người ta khỏi lâm-than khổ-sở.
 Không một vết nhơ : Ích mình hại chúng.
 Không một ý-thế : Cậy quyền lấn hiếp.
 Chỉ toàn : Yêu-Đương.
 Kê công này. Người việc khác.
 Tiếng hát vang-lừng.
 Đời sống tung-bừng.

M Ụ C - L Ụ C

Số	T ự a	Trang	Số	T ự a	Trang
	Học đường				
1	Học hỏi	1	3	Sân gà vịt lúc ban mai.	23
2	Thông học Việt-sử . . .	2	4	Gà gáy	24
3	Du-lịch vòng quanh nước Việt	3		Chim rừng	
4	Học phải hành	4	1	Giống-giộc làm ồ . . .	25
	Vệ sinh		2	Chim mẹ gặp con. . .	26
1	Thê-thao rất cần-ích. .	5	3	Điều xót vịt.	27
2	Sống theo vệ-sinh. . .	6	4	Chim quốc và chim gia	28
3	Hãy xa lánh thú-vui hại	7		Sâu bọ	
4	Vệ-sinh.	8	1	Bọn trẻ với con bướm.	29
	Gia-đình		2	Tiếng động ban đêm. .	30
1	Em tôi.	9	3	Con chuồn chuồn trâu.	31
2	Tình mẹ con.	10	4	Nhện với tằm	32
3	Ông và cháu.	11		Cây cối	
4	Ru-con	12	1	Hoa sen trắng	33
	Thú vật nhà		2	Cây hường đỏ	34
1	Con chó quít	13	3	Cây đa thiêng	35
2	Gã mèo Mướp	14	4	Hoa bốn mùa	36
3	Bộ lông mèo Mướp . . .	15		Vườn tược	
4	Đối với gia-súc. . . .	16	1	Vườn cải	37
	Thú vật rừng		2	Vườn trái.	38
1	Chồn viếng chuồng gà.	17	3	Vườn rau.	39
2	Cọp dạo xóm	18	4	Thú lâm vườn	40
3	Hồ thành-tinh	19		Khoáng vật	
4	Con khỉ khôn	20	1	Gươm thần của Lê-Lợi	41
	Chim nhà		2	Két sắt kim-cương . .	42
1	Gà ri học gáy	21	3	Giọt nước tự-thuật . .	43
2	Vịt con.	22	4	Hai cái lưỡi cây . . .	44
				Ngày giờ	
			1	Lúc mặt trời mọc. . .	45

MỤC - LỤC

Số	T ự a	Trang	Số	T ự a	Trang
2	Trăng lên.	46	2	Đời người chài lưới. .	70
3	Cảnh chiều ở thôn-quê	47	3	Người lưới cá với con	
4	Buổi trưa mùa hè. . .	48		mực quí	71
	Thời tiết		4	Ngư ông	72
1	Mưa nhỏ	49		Nghề-nghiep	
2	Bão ở biển	50	1	Người dệt vải	73
3	Sau trận bão	51	2	Chủ thợ mộc	74
4	Mưa to.	52	3	Anh thợ hồ	75
	Thôn quê		4	Nghề-nghiep.	76
1	Làng tôi	53		Nhà cửa	
2	Ngày hè ở nhà quê . .	54	1	Một cái nhà nghèo . .	77
3	Đời sống dân quê. . .	55	2	Nhà thương	78
4	Tình-cảnh dân quê . .	56	3	Thợ làm nhà	79
	Nông nghiệp		4	Nhà tôi.	80
1	Cày ruộng.	57		Giao thông	
2	Cấy lúa.	58	1	Xe lửa vào ga.	81
3	Tuyết cắt cỏ.	59	2	Tàu rời bến	82
4	Đi cày.	60	3	Đi máy bay	83
	Núi rừng		4	Hát đò đưa	84
1	Hòn non bộ	61		Buôn bán	
2	Một cảnh rừng hoang.	62	1	Cô hàng bán mía . . .	85
3	Tiểu phu ngã gỗ . . .	63	2	Trong hiệu cao lâu. . .	86
4	Đèo ngang	64	3	Hàng nước cô Dần . .	87
	Săn bắn		4	Ông quán.	88
1	Săn nai	65		Chợ búa	
2	Săn diệc	66	1	Chợ chòm hòm. . . .	89
3	Thợ săn nhát gan. . .	67	2	Chợ cá	90
4	Chồn thỏ và cọp . . .	68	3	Sài Gòn	91
	Chài lưới		4	Buổi tối ở thành-phố .	92
1	Lưới cá biển	69		Ngày mai	

* VIỆT VĂN ĐỌC BẢN Lớp tư
* VIỆT VĂN ĐỌC BẢN Lớp đồng ấu
Do Soạn giả : **Lâm bá-Phước**

Tổng Phát-Hành tại Nhà sách
NGUYEN-VAN-HUAN
35, Colonel Grimaud — Saigon

In tại Nhà in
NGUYEN-VAN-HUAN
35, Colonel Grimaud — Saigon
Giấy phép số 100/T.X.B.
ngày 13 tháng 3 đ.l. năm 1951

IN LẦN THỨ NHÌ

Gía : Nam 8\$00
Trung Bắc
Miên Lèo 10\$00